

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NCKH SINH VIÊN**

Đề tài

**“Tác động của đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam,
nhìn từ góc độ kinh tế học vĩ mô”**

Hà Nội, 5/2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI NCKH SINH VIÊN

Đề tài

**“Tác động của đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam,
nhìn từ góc độ kinh tế học vĩ mô”**

- Trưởng nhóm nghiên cứu: Vũ Thị Thu Sương – CDKTKT 65B2
- Thành viên tham gia thực hiện:
 - Thiều Thị Như Quỳnh – CD KTKT 65B2
 - Nguyễn Thị Giang – CDKTKT 65B2
 - Lê Thị Diễm Quỳnh – CDKTKT 65B1
 - Vũ Kiều Linh – CDKTKT 65B2

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, 5/2022

Tóm tắt

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích những tác động của đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế của Việt Nam và những chính sách kinh tế vĩ mô mà Chính phủ Việt Nam đã thực hiện để khắc phục những tác động nặng nề tới nền kinh tế Việt Nam. Để hướng tới mục tiêu này, nhóm tác giả đã nghiên cứu cơ sở lý luận của học phần Kinh tế học vĩ mô về mục tiêu kinh tế vĩ mô và về các chính sách của chính phủ để hướng nền kinh tế tới mục tiêu đã định. Từ kết quả nghiên cứu lý thuyết, nhóm tác giả đã vận dụng để phân tích các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2019-2021 cùng mà Đảng và Chính phủ Việt Nam đã đề ra, bao gồm cả mục tiêu ngắn hạn và mục tiêu dài hạn. Tuy nhiên, với sự tác động của đại dịch Virus Covid-19 tới nền kinh tế thế giới và nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, rất nhiều mục tiêu mong muốn đã không thực hiện được. Vì vậy, cần có các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp để hướng nền kinh tế đạt được mục tiêu đã định. Bài báo cáo đã đánh giá tác động ảnh hưởng trực tiếp của đại dịch tới nền kinh tế của Nước nhà qua các chỉ tiêu về tăng trưởng, giá cả, lạm phát, công ăn việc làm và hoạt động xuất, nhập khẩu. Nhóm tác giả cũng nghiên cứu được các chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm khắc phục, hạn chế thiệt hại của Covid-19 cũng như chính sách giúp nền kinh tế phục hồi và phát triển một cách phù hợp hiệu quả nhất qua các chính sách như chính sách tài khóa, tiền tệ, hối đoái, thương mại từ đó đã đạt được các kết quả đáng mong đợi.

Mục lục

Mở đầu	7
* Tính cấp thiết của đề tài	7
* Mục đích nghiên cứu	7
* Đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ nghiên cứu	7
* Phương pháp nghiên cứu	8
* Kết cấu báo cáo	8
1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô và các chính sách kinh tế vĩ mô	9
1.1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô	9
1.2. Chính sách kinh tế vĩ mô	12
2. Diễn biến đại dịch Covid-19	13
2.1. Diễn biến đại dịch trên thế giới	13
2.2. Diễn biến đại dịch Covid -19 tại Việt Nam	17
3. Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam	20
3.1. Tác động tới tăng trưởng	24
3.2. Tác động tới giá cả và lạm phát	28
3.3. Tác động tới công ăn việc làm	28
3.4. Tác động tới xuất nhập khẩu	33
4. Các chính sách của Việt Nam nhằm khắc phục thảm họa của đại dịch Covid-19	35
4.1 Quan điểm và các định hướng Chính phủ Việt Nam	35
4.2 Các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đối phó với đại dịch Virus Covid-19	36
5. Những kết quả đạt được	44
Kết luận	47
DANH MỤC THAM KHẢO	49

Lời cảm ơn

Để hoàn thành bài báo cáo này, chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến:

Ban giám hiệu trường Đại Học Mở địa chất vì đã tạo ra một cuộc thi bổ ích cho sinh viên, bên cạnh đó còn tạo điều kiện về cơ sở vật chất với hệ thống thư viện hiện đại, đa dạng các loại sách, tài liệu thuận lợi cho việc tìm kiếm, nghiên cứu thông tin.

Xin cảm ơn giảng viên, Tiến sĩ – Cô Nguyễn Thị Bích Ngọc đã hướng dẫn tận tình, chi tiết, cung cấp cho chúng em rất nhiều những tài liệu hay, phương pháp làm bài bổ ích để chúng em có thêm kiến thức và vận dụng chúng vào bài nghiên cứu này.

Mặc dù bài nghiên cứu này còn những hạn chế về kiến thức, trong bài chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự nhận xét, ý kiến đóng góp, phê bình từ phía thầy, cô để bài chúng em được hoàn thiện hơn.

Lời cuối cùng, chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành và kính chúc thầy, cô nhiều sức khỏe, thành công và hạnh phúc, gặt hái nhiều thành công trong sự nghiệp trồng người!”

Chúng em xin chân thành cảm ơn!

Danh mục các từ viết tắt

GTGT	Giá trị gia tăng
TSCĐ	Tài sản cố định
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
NSNN	Ngân sách nhà nước
DN	Doanh nghiệp
NSTW	Ngân sách trung ương
NHNN	Ngân hàng nhà nước
GTVT	Giao thông vận tải
XNK	Xuất nhập khẩu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
BHTN	Bảo hiểm thu nhập

Mở đầu

* Tính cấp thiết của đề tài

“Tăng trưởng âm”, “hộ chiếu vaccine”, “chuỗi cung ứng đứt đoạn”,... có lẽ là những cụm từ quen thuộc được nhắc đến nhiều nhất trong những năm 2019-2021. Và nếu được hỏi một sự kiện, một điều đáng nhớ nhất từ những cụm từ trên, hẳn rằng tất cả chúng ta sẽ không ngần ngại mà nhắc tới đại dịch Covid-19, đại dịch đã và đang diễn ra khiến thế giới đảo lộn, chao đảo như hiện nay. Một chủng Virus nhỏ bé, lúc đầu được đánh giá như cúm mùa, nhưng chẳng ai có thể ngờ chính nó đã khiến cả thế giới phải chao đảo, chính nó đã cướp đi sinh mạng của gần 6 triệu người dân trên thế giới, không chỉ vậy, chính loại Virus nhỏ bé đó, đã khiến cho nền kinh tế của thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Đại dịch COVID-19 dường như là một cú sốc y tế mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt lên nền kinh tế thế giới. Tăng trưởng toàn cầu và của nhiều quốc gia, khu vực ở mức âm; đầu tư và thương mại toàn cầu suy giảm; người lao động mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Và chắc chắn rằng, Việt Nam, một quốc gia đang phát triển, nằm trong khu vực Đông Nam Á như chúng ta cũng phải chịu ảnh hưởng không hề nhỏ từ đại dịch toàn cầu này. Covid-19 đã cướp đi sự sống của gần 40.000 người dân vô tội và làm cho nền kinh tế Việt Nam bị đảo lộn. Theo Tổng cục thống kê - Kinh tế (2021), dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ cũng như nhiều hoạt động kinh tế khác tại Việt Nam. Tăng trưởng âm trong 9 tháng đầu năm 2021 của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. COVID-19 tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động Việt Nam.

Do đó, việc nhìn nhận tác động của đại dịch toàn cầu Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn kinh tế vĩ mô để từ đó có cái nhìn toàn diện hơn về ảnh hưởng của đại dịch tới nền kinh tế Việt Nam là vô cùng cấp bách, cần thiết và phù hợp với tình hình kinh tế của nước ta hiện nay. Vì vậy, chúng em đã chọn đề tài: “Tác động của đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam, nhìn từ góc độ kinh tế học vĩ mô”.

* Mục đích nghiên cứu

Đề tài hướng tới mục tiêu giúp sinh viên hệ thống lại cơ sở lý luận ở thực tiễn, từ đó giúp sinh viên học tốt học phân kinh tế vĩ mô hơn. Đồng thời, giúp sinh viên có cái nhìn bao quát, toàn diện, biết phân tích, đánh giá thực trạng nền kinh tế thị trường và áp dụng cơ sở lý luận vào thực tế. Bên cạnh đó, được tiếp cận với thực tế, đồng thời có những bài học để đương đầu, đối phó và giải quyết những thách thức, rủi ro bất ngờ gặp phải trong tương lai, tích góp kinh nghiệm quý báu cho hành trang phía trước.

* Đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ nghiên cứu

Với đối tượng nghiên cứu là nền kinh tế Việt Nam, trong phạm vi nền kinh tế Việt Nam những năm 2019, 2020, 2021.

Nhiệm vụ: Phân tích tác động, ảnh hưởng của Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam, nêu ra các chính sách của nhà nước để khắc phục và đối phó với khó khăn do Covid-19 gây ra.

*** Phương pháp nghiên cứu**

Bài nghiên cứu được làm theo phương pháp kết hợp các phương pháp truyền thống như phương pháp tổng phân hợp, phương pháp so sánh, phương pháp sử dụng số liệu, phương pháp liệt kê.

*** Kết cấu báo cáo**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, bài nghiên cứu còn bao gồm các mục chủ yếu sau:

1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô và các chính sách kinh tế vĩ mô
2. Diễn biến của đại dịch Covid-19
3. Tác động của đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam
4. Các chính sách của Việt Nam nhằm khắc phục thảm họa của đại dịch Covid
5. Kết quả đạt được

1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô và các chính sách kinh tế vĩ mô

1.1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô

a. Các mục tiêu kinh tế vĩ cơ bản

Thành tựu kinh tế vĩ mô của một quốc gia thường được đánh giá theo ba dấu hiệu chủ yếu: ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội. Trong đó tăng trưởng và ổn định kinh tế là những mục tiêu quan trọng hàng đầu của một nền kinh tế.

- *Tăng trưởng kinh tế*: Tăng trưởng kinh tế là quá trình mỗi quốc gia đều hướng tới cho sự phát triển của đất nước mình. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân hay với những quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được thể hiện bằng đơn vị %, và được tính bằng chênh lệch giữa quy mô kinh tế kỳ hiện tại so với quy mô kinh tế kỳ trước chia cho quy mô kinh tế kỳ trước, theo công thức 1-1:

$$t = \frac{GDP_{r1}}{GDP_{r0}} - 1 \quad (1-1)$$

Trong đó: t – Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua thời kỳ, %

GDP_{r1}, GDP₀ – tương ứng là tổng sản phẩm quốc nội thực của kỳ nghiên cứu và kỳ gốc, đồng (USD)

Mục tiêu của kinh tế vĩ mô của bất kỳ quốc gia nào đều là đạt mức sản lượng cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng, tốc độ tăng trưởng cao và vững chắc. Để đạt được điều này thì nền kinh tế ấy phải tận dụng và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.

Ổn định kinh tế vĩ mô là kiểm soát được giá cả, tỷ giá hối đoái, lãi suất..., là việc giải quyết tốt các vấn đề lạm phát, thất nghiệp, suy thoái trong ngắn hạn, đảm bảo mức giá cả ổn định và không lạm phát lớn, đầy đủ việc làm và thất nghiệp hạn chế ở mức tự nhiên. Mục tiêu này được thể hiện rõ qua các tiêu chí sau:

- *Giảm tỷ lệ thất nghiệp*: Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ người trong độ tuổi lao động không có việc làm, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm, được tính theo công thức (1-2):

$$u = \frac{U}{L^*} \quad (1-2)$$

Trong đó: u – Tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế (quốc gia) tại thời điểm thống kê, %

U – Lượng người thất nghiệp tại thời điểm thống kê, người

L* - Lực lượng lao động của nền kinh tế tại thời điểm thống kê, người

Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ số thay đổi chậm, có nghĩa là nó thường tăng hoặc giảm so với sự biến động của việc thay đổi điều kiện kinh tế. Mục tiêu của bất kỳ nền kinh tế nào cũng là tạo ra nhiều việc làm tốt, hạ thấp được tỷ lệ thất nghiệp và duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức tỷ lệ tự nhiên.

- *Kiểm chế lạm phát*: Lạm phát là sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian và sự mất giá trị của một loại tiền tệ nào đó. Sự biến động về mức giá chung của nền kinh tế thường được đo bằng chỉ số giá, hoặc chỉ số giá tiêu dùng.

Vì vậy, mức độ lạm phát được tính theo tỷ lệ lạm phát và được xác định theo công thức (1-3):

$$\pi = \frac{CPI_1}{CPI_0} - 1 \quad (1-3)$$

Trong đó: π – Tỷ lệ lạm phát, %

CPI_1, CPI_0 – tương ứng là chỉ số giá tiêu dùng của nền kinh tế ở thời gian nghiên cứu và thời gian gốc so sánh.

Với một nền kinh tế, lạm phát là một yếu tố đáng quan tâm, là yếu tố then chốt trong kinh tế vĩ mô. Bởi lẽ, lạm phát cao sẽ gây rất nhiều hệ lụy không tốt cho nền kinh tế. Đặc biệt, tỷ lệ lạm phát cao sẽ kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, mục tiêu của bất kỳ nền kinh tế nào cũng là: Hạ thấp được tỷ lệ lạm phát, ổn định giá cả, cân bằng cán cân thanh toán và kiểm soát được yếu tố lạm phát trong điều kiện thị trường tự do. Để giải quyết vấn đề lạm phát và bình ổn giá cả, nhà nước sẽ thông qua các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ phù hợp với hoàn cảnh và giai đoạn đó để đưa lạm phát về mức ổn định (dưới 10%) để ổn định đời sống của nhân dân cũng như thúc đẩy sự đầu tư, phát triển của nền kinh tế.

- *Cán cân bằng cán cân thương mại*: Cán cân thương mại được tính theo công thức:

Cán cân thương mại = Giá trị xuất khẩu – Giá trị nhập khẩu

Cán cân thương mại là một chỉ tiêu vô cùng quan trọng với kinh tế vĩ mô, bởi nó cho thấy sự thay đổi xuất nhập khẩu trong một khoảng thời gian và sự chênh lệch của xuất nhập khẩu của quốc gia đó. Mục tiêu kinh tế vĩ mô với chỉ tiêu này ở mỗi quốc gia là giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu, ổn định tỷ giá hối đoái, đưa giá trị nhập khẩu tới hạn chế nhất và tạo chênh lệch (lợi nhuận) lớn nhất từ giá trị xuất khẩu thông qua các chính sách chủ trương về kinh tế.

Mục tiêu của kinh tế vĩ mô với các chỉ tiêu trên là đưa các chỉ tiêu trên về trạng thái lý tưởng của nền kinh tế, trong đó sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng, mức thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên, lạm phát thấp có thể kiểm soát được, cán cân thanh toán cân bằng, tỷ giá hối đoái hầu như không đổi.

b. Mục tiêu cụ thể của nền kinh tế Việt Nam

Năm 2019, 2020, 2021 là một thách thức đối với đất nước cũng như nền kinh tế Việt Nam khi nền kinh tế của thế giới, khu vực cũng như đất nước chịu ảnh hưởng không hề nhỏ của đại dịch covid-19 và tình hình chính trị bất ổn của thế giới, chính vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra từ ngày 25/01/2020 đến 01/02/2020 nhận được sự quan tâm của toàn thể nhân dân trong, ngoài nước và cả bạn bè thế giới. Kết thúc Đại hội thành công tốt đẹp, Chính phủ đã quyết định và đưa ra mục tiêu cụ thể cho nền kinh tế nước nhà như sau:

Mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường

niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu dài hạn

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Mục tiêu ngắn hạn

- Phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021-2025: tăng trưởng GDP bình quân 6,5-7%/năm, chỉ tiêu nợ công dưới mức cảnh báo Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn.

- Tiết giảm chi phí, hỗ trợ dòng tiền, bảo đảm tính chủ động, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và người dân.

- Phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả; bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, nhất là người lao động, người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, hài hòa, hiệu quả chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác; kiểm soát chặt chẽ lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; chỉ tăng bội chi ngân sách nhà nước để tăng chi đầu tư phát triển và bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước khi thực hiện giải pháp miễn, giảm thuế để hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội.

Mục tiêu cụ thể

- Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm khoảng 6,5 - 7%. GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.700 - 5.000 USD. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45%. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 bình quân 3,7% GDP.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp đến tối đa, định hướng lại cơ cấu lao động và chất lượng lao động: Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 25%. Tỷ lệ lao

động qua đào tạo là 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28 - 30%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.

- Ổn định, kiềm chế lạm phát, ổn định cán cân thanh toán: Lạm phát ổn định, đạt mức dưới 4%, ổn định giá cả các mặt hàng tiêu dùng, hàng hóa và dịch vụ đặc biệt là các nhu yếu phẩm y tế và thực phẩm.

- Ổn định cán cân thương mại: phần đầu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân từ 5%/năm, kim ngạch XK đạt khoảng 340 tỷ USD vào năm 2025; tốc độ tăng trưởng XK hàng hóa của DN trong nước tăng 5%; trong đó, xuất khẩu sang khu vực thị trường châu Âu - châu Mỹ tăng trưởng trung bình từ 7 - 10%/năm. Nhóm hàng công nghiệp chế biến được nhận định tiếp tục là động lực của XK hàng hóa với tỷ trọng trong tổng kim ngạch tăng lên khoảng 85,3% vào năm 2025; tỷ trọng nhóm nhiên liệu, khoáng sản giảm xuống còn khoảng 1,15% vào năm 2025.

1.2. Chính sách kinh tế vĩ mô

Chính sách kinh tế vĩ mô là các chính sách kinh tế nhằm mục đích ổn định kinh tế vĩ mô và đạt trạng thái toàn dụng lao động. Theo nghĩa rộng, mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô là cung cấp một môi trường kinh tế ổn định, có lợi cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và bền vững, từ đó tạo ra việc làm, sự giàu có cho quốc gia và cải thiện mức sống cho người dân. Chính sách kinh tế vĩ mô bao gồm: chính sách tài khóa (chính sách tài chính), chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách thương mại, chính sách giá cả và thu nhập. Các chính sách thường áp dụng nhất để hướng nền kinh tế tới mục tiêu đã định là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Với những nền kinh tế được vận hành theo quan điểm “Kinh tế học trọng cầu”, các chính sách kinh tế vĩ mô thường tác động tới tổng cầu của nền kinh tế. Từ đó, tác động tới sản lượng, công ăn việc làm, giá cả để hướng tới mục tiêu tăng trưởng, ổn định và giải quyết vấn đề thất nghiệp.

a. Chính sách tài khóa (*Fiscal policy*)

Chính sách tài khóa là một chính sách nhằm thay đổi mức chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ và mức tiêu dùng của nền kinh tế. Để thay đổi mức chi tiêu của chính phủ mức tiêu dùng chung của nền kinh tế, chính sách tài khóa sử dụng 2 công cụ cơ bản là thuế và chi tiêu chính phủ từ đó tác động vào các hoạt động của nền kinh tế: sản lượng, việc làm và giá cả. Chính sách tài khóa tác động tới tổng cầu của nền kinh tế thông qua việc thay đổi chi tiêu của chính phủ và chi tiêu của người dân. Vì vậy, có 2 loại chính sách tài khóa là chính sách tài khóa mở rộng: Khi chính sách tài khóa làm tăng tổng cầu (bằng cách tăng chi tiêu hay cắt giảm thuế) được gọi là chính sách tài khóa mở rộng. Việc tăng tổng cầu (hay còn gọi là kích cầu) thông qua hiệu ứng nhân từ, qua đó tạo thêm việc làm để đáp ứng mức tổng cầu tăng thêm và làm tăng thu nhập quốc dân, tạo việc làm,... Chính sách tài khóa mở rộng được áp dụng khi nền kinh tế gặp khó khăn, rơi vào pha suy thoái, tổng cầu giảm.

Ngược lại với chính sách tài khóa mở rộng là chính sách tài khóa thu hẹp thường được áp dụng khi mức hoạt động kinh tế quá cao, hay nền kinh tế quá nóng, chính phủ có thể cắt giảm chi tiêu hoặc tăng thuế để cắt giảm tổng cầu, kiềm chế lạm phát.

b. Chính sách tiền tệ (Monetary policy)

Chính sách tiền tệ là chính sách nhằm thay đổi mức cung tiền danh nghĩa và lãi suất để ngăn chặn sự biến động của nền kinh tế trong chu kỳ kinh tế. Chính sách tiền tệ được thực hiện bởi Ngân hàng trung ương với 2 công cụ chủ yếu là mức cung tiền và lãi suất. Việc thay đổi mức cung tiền và lãi suất sẽ tác động tới lãi suất cho vay với những khoản vay đầu tư để từ đó tác động trực tiếp tới đầu tư tư nhân của nền kinh tế. Khi đầu tư tư nhân thay đổi, tổng cầu sẽ thay đổi, qua đó tác động tới sản lượng, việc làm và mức giá chung của nền kinh tế. Ngoài ra, chính sách tiền tệ cũng tác động tới quyết định tiết kiệm và chi tiêu của người dân để qua đó cũng tác động tới tổng cầu của nền kinh tế.

Khi nền kinh tế trong thời kỳ suy thoái, Ngân hàng Trung ương tăng mức cung tiền danh nghĩa nhằm giảm lãi suất, khuyến khích đầu tư, từ đó kích thích tổng cầu tăng và thúc đẩy sự gia tăng sản lượng và thu nhập. Đó là cách mà Ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng. Ngược lại, khi nền kinh tế xảy ra lạm phát, Ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt bằng giảm cung tiền, đẩy mức lãi suất lên cao nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả và kiềm chế cầu tiền.

c. Chính sách tỷ giá hối đoái hay chính sách hối đoái (Exchange rate policy)

Chính sách tỷ giá hối đoái là những hoạt động của chính phủ (mà đại diện thường là Ngân hàng trung ương) thông qua một chế độ tỷ giá nhất định và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm duy trì một mức tỉ giá cố định hay tác động để tỷ giá biến động đến một mức cần thiết phù hợp với mục tiêu chính sách kinh tế quốc gia.

d. Chính sách thương mại (trade policy)

Chính sách thương mại là chính sách của Chính phủ được hoạch định để tác động vào hoạt động thương mại, chẳng hạn thuế quan và hạn ngạch. Mục tiêu của chính sách thương mại là điều chỉnh hoạt động xuất, nhập khẩu nhằm đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô đó là đạt được trạng thái lý tưởng của cán cân thương mại (giá trị xuất khẩu > giá trị nhập khẩu).

e. Chính sách giá cả và thu nhập (Prices and incomes policy)

Chính sách giá cả và thu nhập là một chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kiểm soát lạm phát trực tiếp bằng cách yêu cầu các doanh nghiệp không được tăng giá (chính sách đông giá) hoặc công đoàn không được đòi tăng lương (chính sách đông lương), qua đó làm dừng hoặc giảm bớt tốc độ của vòng xoáy lạm phát do sự tăng giá và tăng lương gây ra.

Trong thực tế, để giữ nền kinh tế phát triển ổn định, các quốc gia thường sử dụng kết hợp tất cả chính sách trên một cách linh hoạt, phối hợp một cách chặt chẽ với nhau để tạo điều kiện tốt nhất, thích hợp nhất để nền kinh tế có thể ổn định và phát triển nhất.

2. Diễn biến đại dịch Covid-19

2.1. Diễn biến đại dịch trên thế giới

Cuối tháng 12 năm 2019, những ca nghi nhiễm Covid đầu tiên đã được phát hiện và diễn ra tại Vũ Hán, Trung Quốc. Ngày 9/1/2020, Ca nhiễm Covid tử vong đầu tiên đã tác động đến toàn thế giới về mức độ nguy hiểm của đại dịch. Vì vậy, các nước trên Thế giới

và Trung Quốc đã đưa ra các biện pháp để phòng chống, ngăn cản đại dịch. Tuy nhiên, sức công phá của đại dịch ngày càng một tăng lên với biết bao sự ra đi của những người vô tội, hàng ngày, hàng giờ ở Vũ Hán, những ca mắc ngày càng tăng lên từ 1 lên 50 rồi lên 100 lên 700 lên 1500 ca, và rồi những ca tử vong từ 1 lên 40 rồi lên 200 rồi lên hơn 700 ca. Từ đó, Vũ Hán từ một thành phố vui vẻ, nhộn nhịp ... đã trở thành một thành phố im ắng, lạnh lẽo, những con đường u ám chỉ có những âm thanh của tiếng xe cứu thương, của tiếng xe cảnh sát chạy qua chạy lại, ...

Với xu hướng toàn cầu hóa, sự giao lưu buôn bán hàng hóa và du lịch giữa các quốc gia khiến Virus Covid-19 nhanh chóng lan ra toàn cầu với sự tàn phá khủng khiếp. Hơn thế nữa, Virus Covid-19 không chỉ dừng lại ở chủng ban đầu (đã phát hiện ở Vũ Hán) mà nó nhanh chóng biến đổi sang các chủng mới (biến thể của Virus Covid-19) với mức độ ngày càng nguy hiểm hơn.

Các loại vi-rút như Virus Covid-19 liên tục biến đổi khi xảy ra thay đổi trong mã di truyền (do đột biến gen hoặc tái tổ hợp vi-rút) trong quá trình sao chép bộ gen. Dòng là một nhóm các biến thể vi-rút có liên quan chặt chẽ về mặt di truyền có nguồn gốc từ cùng một hình thức sơ khai. Một biến thể có một hoặc nhiều đột biến tách biệt với các biến thể khác của vi-rút Virus Covid-19. Gen tái tổ hợp là một biến thể do sự tổ hợp vật chất di truyền tạo ra từ hai biến thể khác nhau. Trong giai đoạn từ năm 2019-2021, nhiều biến thể Virus Covid-19 đã được ghi nhận trong suốt thời gian diễn ra đại dịch và một số biến thể tiêu biểu đã được minh họa trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Thống kê các biến thể của Virus Covid-19 [8]

Tên biến thể chính	Thời gian xuất hiện	Quốc Gia	Diễn biến
Covid-19	12/2019	Trung Quốc	Được phát hiện lần đầu tại Vũ Hán, Trung Quốc, sau đó nhanh chóng lây lan sang các tỉnh lân cận và cả thế giới. Theo thống kê của Cục Y Tế dự phòng, Bộ Y Tế Việt Nam, tính đến tháng 6/2020 Virus Covid-19 đã lan đến 215 quốc gia
Biến thể Alpha	Cuối năm 2020	Anh	Biến thể Alpha có khả năng lây truyền cao hơn 70% so với chủng cũ. Trong một thời gian ngắn, cuối năm 2020, biến chủng này đã lây lan rộng rãi, trở nên phổ biến ở khu vực Đông Nam và thủ đô Luân Đôn của quốc gia này. Đặc biệt, sự xuất hiện của loại biến chủng này là mở đầu cho sự tái bùng phát dịch ở toàn cầu, lây lan ra hơn 100 nước.
Biến thể Beta	Tháng 10/2020	Nam Phi	Biến thể Beta có khả năng lây nhiễm cao, chiếm 80 - 90% trên tổng số ca mắc tại Nam Phi gấp 1,5

			lần so với biến thể Alpha ở Anh, và được ghi nhận ở 111 quốc gia.
Biến thể Gamma	Tháng 11/2020	Brazil	Biến thể Gamma có khả năng lây lan cao gấp 2,5 lần so với chủng Sars-CoV-2 gốc xuất hiện ban đầu, được ghi nhận tại 62 quốc gia. Biến thể này khả năng chống lại kháng thể, khiến cho những người khỏi bệnh trước đó cũng có thể bị tái lây nhiễm.
Biến thể Delta	Tháng 4/2021	Ấn Độ	Biến thể Delta là biến đáng lo ngại, dễ lây truyền và là biến thể thống trị của Sars-CoV-2. Biến thể đã lây lan tại ít nhất 135 quốc gia trên Thế giới, tại Hà Lan số ca mắc tăng gấp 6 lần trong cuối tháng 6/2021, tại Mỹ số ca mắc trung bình trong 7 ngày trong tháng 6/2021 đã vượt quá 49.000, gấp đôi con số trước đó chỉ 10 ngày trong tháng 6/2021, tại châu Á, Indonesia tiếp tục là điểm nóng khi có thêm 49.509 ca trong ngày 23/7/2021, ... Tính tới thời điểm ngày 23/7/2021, theo báo cáo thống kê ghi nhận Thế giới đã ghi nhận 193.352.273 ca nhiễm virus SARS-CoV-2, trong đó có 4.150.578 ca tử vong
Biến thể Omicron	Tháng 11/2021	Nam Phi	Omicron có khả năng lây truyền cao hơn chủng cũ, gây ra các triệu chứng nhẹ hơn so với các thể khác. Ở Mỹ, Omicron đang chiếm 73,2% các trường hợp mắc mới trong tháng 11/2021. Ở Nước Anh, hơn 10.000 ca mắc chỉ trong 24 giờ, ...

*** Tác động của Covid-19 và các biến thể của nó.**

Diễn biến đại dịch ngày càng trở lên phức tạp với nhiều biến thể và chủng loại. Mức độ nghiêm trọng của đại dịch Covid 19 tính đến ngày 11-3-2020 (trước khi WHO phải đưa ra tuyên bố Covid 19 là đại dịch toàn cầu) được minh họa bởi số liệu trong bảng 2.2. và hình 2.1.

Bảng 2. Số liệu thống kê số người nhiễm Virus Covid-19

Đơn vị tính: người

TT	Quốc gia	Số người nhiễm	Số người tử vong
<i>Thế giới</i>		118.856	4.293
1	Trung Quốc	80.778	3.158
2	Đức	1.565	2

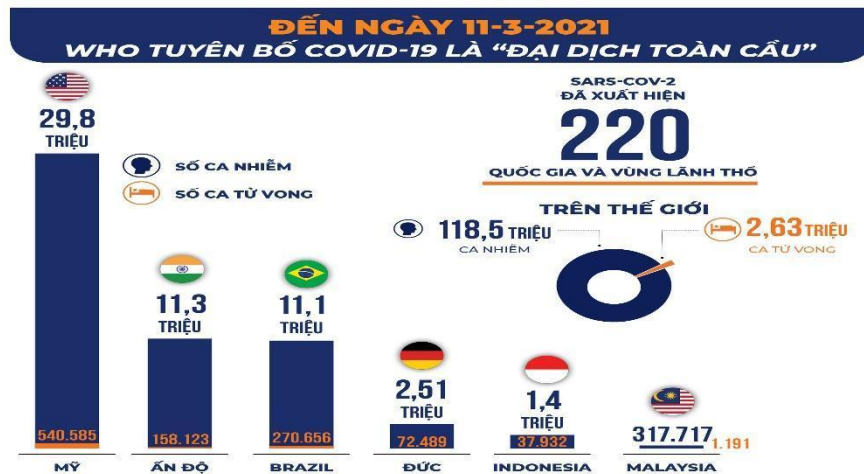
3	Pháp	1.784	33
4	Tây Ban Nha	1.695	34
5	Hàn Quốc	7.755	66
6	Iran	8.042	354
7	Mỹ	1.010	31
8	Nhật Bản	1.278	19
9	Ý	10.149	631

(Nguồn: Ban biên tập trang thông tin điện tử Cục Y tế dự phòng) [25]



Hình 2.1: Thực trạng Covid 19 tính đến ngày 11-3-2020

Đến ngày 11-3-2021, tròn một năm WHO tuyên bố COVID-19 là "đại dịch toàn cầu", từ tâm dịch Vũ Hán, SARS-CoV-2 đã xuất hiện ở hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ với 118,5 triệu người mắc COVID-19, trong đó 2,63 triệu người tử vong. Hình 2.2: Thực trạng Covid 19 tính đến ngày 11-3-2021 đã cho thấy tác động của Virus Covid-19 sau một năm chống chọi đại dịch:



Hình 2.2: Thực trạng Covid 19 tính đến ngày 11-3-2021

Có thể đánh giá rằng, sau một năm chống chọi với Covid 19, Mỹ là quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất với 540.585 người tử vong trong tổng số hơn 29,8 triệu ca mắc. Tiếp đó là Ấn Độ với 158.123 ca tử vong trong tổng số gần 11,3 triệu ca mắc. Brazil đứng thứ ba với tổng số hơn 11,1 triệu ca mắc. Tại khu vực châu Á: Malaysia ghi nhận 317.717 ca mắc, 1.191 trường hợp tử vong; Indonesia có suýt soát 1,4 triệu ca mắc và 37.932 ca tử vong; Philippines có 603.308 ca mắc. Tại khu vực châu Âu: Đức ghi nhận tổng cộng hơn 2,51 triệu ca mắc, trong đó 72.489 ca tử vong; Bulgaria ghi nhận thêm 3.502 ca mắc mới, số ca tử vong cũng tăng thêm.

Có thể nói, COVID-19 là dịch bệnh không phân biệt giàu nghèo, tuổi tác, giới tính, trình độ, giai cấp, quốc tịch. Sau Trung Quốc, "tâm dịch" thế giới từng dịch chuyển sang Ý, Tây Ban Nha, Anh ở châu Âu, rồi Iran, Ấn Độ ở châu Á, Mỹ, Brazil, Mexico ở châu Mỹ. Trải qua hơn 2 năm chống dịch, nhiều biến thể mới của SARS COVID 2 xuất hiện, làm ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế, xã hội.

2.2. Diễn biến đại dịch Covid -19 tại Việt Nam

Đại dịch COVID-19 tại Việt Nam là một phần của đại dịch COVID-19 trên toàn cầu gây ra bởi virus corona gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng 2 (SARS-CoV-2). Do Đại dịch COVID-19 khởi phát từ Trung Quốc, là quốc gia láng giềng ở phía Bắc Việt Nam. Do khoảng cách địa lý gần gũi và mật độ đi lại, giao thương bình thường giữa hai quốc gia là khá lớn nên Việt Nam không tránh khỏi ảnh hưởng từ sự lây lan của dịch bệnh. Ca nhiễm đầu tiên được ghi nhận ở Việt Nam là vào ngày 23/1/2020 (một trong những nước đầu tiên bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc đại lục ghi nhận ca nhiễm COVID-19. Vào 1/2/2020, ca nhiễm nội địa đầu tiên đã xuất hiện, từ đó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã công bố đại dịch tại Việt Nam, và ra quyết định "thắt chặt" biên giới, thu hồi giấy phép hàng không và hạn chế thị thực. Có thể nói, trước phản ứng kịp thời của Chính phủ Việt Nam, dịch COVID-19 đã được kiểm soát tương đối tốt. Nhờ đó Việt Nam đã giảm được đáng kể các thiệt hại về kinh tế cũng như về con người, đặc biệt là khi so sánh với các quốc gia lân cận ở trong cùng hoàn cảnh.

Diễn biến về đại dịch COVID-19 tại Việt Nam có thể chia thành 4 giai đoạn chính:
[6]

- **Giai đoạn 1:** Từ khi ghi nhận ca mắc đầu tiên vào ngày 23/1/2020. Giai đoạn này Việt Nam chỉ có 16 ca nhiễm bệnh đều có liên quan trực tiếp đến Vũ Hán, Trung Quốc và sau đó đã được chữa khỏi hoàn toàn.

- **Giai đoạn 2, Các ca bệnh xâm nhập từ nước ngoài:** Từ khi ghi nhận ca mắc số 17 vào ngày 6/3 tại Hà Nội sau khi nhập cảnh từ nước ngoài về. Ở giai đoạn này, do dịch bệnh trên phạm vi toàn thế giới đã lan rộng, số ca nhiễm của Châu Mỹ, châu Phi tăng nhanh. Bên cạnh đấy, ngày 10/3 Bệnh nhân “Siêu lây nhiễm” từ Mỹ về đáp tại sân bay Tân Sơn Nhất rồi đi xe riêng về Phan Thiết đã lây nhiễm cho 11 người khác. Vì thế, số người nhiễm và nghi nhiễm trong nước đã tăng lên rất nhiều đòi hỏi những biện pháp quyết liệt hơn từ phía Nhà nước. Từ ngày 22/3, Việt Nam đã tạm dừng nhập cảnh đối với người nước ngoài, đồng thời yêu cầu người Việt Nam trở về nước phải cách ly tập trung trong 14 ngày. Từ ngày 1/4, Việt Nam cũng tiến hành cách ly xã hội trong vòng 15 ngày. Ngày 23/4, cả nước "cơ bản" dừng cách ly xã hội nhưng vẫn tiếp tục đảm bảo các quy tắc phòng chống dịch.

- **Giai đoạn 3, Tái phát hiện ca nhiễm lây lan trong cộng đồng:** Từ khi ghi nhận ca lây nhiễm trong cộng đồng của bệnh nhân thứ 416 tại Đà Nẵng, chấm dứt khoảng thời gian 100 ngày không có lây nhiễm trong cộng đồng. Trong giai đoạn này, đại dịch bùng phát chủ yếu tại Đà Nẵng và 14 tỉnh, thành phố khác. Từ 0 giờ ngày 28/7/2020, Đà Nẵng thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 tại 6 quận trên địa bàn thành phố trong vòng 15 ngày. Theo bảng thống kê, Từ 25/7/2020 đến 27/1/2021), cả nước ghi nhận 1.136 ca mắc (554 ca trong nước), 35 trường hợp tử vong, đều là những trường hợp có bệnh nền nặng, như: suy thận, suy đa tạng, ung thư giai đoạn cuối... Bên cạnh đó, Việt Nam ghi nhận ca mắc thứ 1.000 là chuyên gia người Philippine nhập cảnh tại Khánh Hòa (ngày 20/8/2020). Tại đây, Việt Nam cũng ghi nhận những ca tử vong đầu tiên do COVID-19, chủ yếu ở những bệnh nhân với bệnh nền hiểm nghèo tại ổ dịch bệnh viện Đà Nẵng. Ngoài ra, Trải qua gần 3 tháng không có ca lây nhiễm trong cộng đồng, Việt Nam đã khôi phục các đường bay thương mại đến Việt Nam từ Nhật Bản và Hàn Quốc sau 6 tháng tạm dừng. Triển vọng về việc có vắc-xin phòng bệnh đã trở nên khả quan hơn khi một số quốc gia đã bắt đầu thử nghiệm trên người ở quy mô lớn. Cũng trong ngày này, Việt Nam ghi nhận bệnh nhân số 1342, lây nhiễm trong cộng đồng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bằng các biện pháp cách ly quyết liệt, tình hình đã được kiểm soát tốt.

- **Giai đoạn 4:** Đại dịch COVID-19 trong năm 2021

Sau khoảng thời gian dài chống dịch năm 2020, Từ ngày 28/1/2021 đến 26/4/2021 với các ca bệnh được ghi nhận tại tỉnh Hải Dương và 12 tỉnh, thành phố khác. Bệnh nhân thứ 2.000 được ghi nhận vào ngày 7/2/2021, tức là sau 170 ngày, Việt Nam mới ghi nhận thêm 1.000 bệnh nhân. Đợt đại dịch đã bắt đầu tấn công vào các khu công nghiệp với tâm dịch là Hải Dương. Trong đợt dịch này, Việt Nam có thêm 1.301 ca mắc (910 ca trong nước) và không ghi nhận thêm ca tử vong nào.

Từ ngày 27/4/2021 đến 31/07/2021. Trong giai đoạn này, số ca mắc liên tục tăng nhanh. Nếu như ngày 5/5/2021 mới chỉ ghi nhận bệnh nhân thứ 3.000, thì đến ngày 22/5/2021 đã ghi nhận ca nhiễm thứ 5.000; ngày 12/6 ghi nhận ca thứ 10.000; ngày 25/6/2021 ghi nhận ca thứ 15.000 và ngày 5/7/2021 ghi nhận ca nhiễm thứ 20.000. Như vậy, cả nước ghi nhận hơn 20,2 nghìn ca mắc COVID-19, riêng đợt dịch thứ 4 có hơn 17,6 nghìn ca bệnh mới, gấp hơn 6 lần cả 3 giai đoạn trước cộng lại (hơn 2,8 nghìn ca). Các chuyên gia nhận định, đợt tấn công của dịch COVID-19 lần thứ 4 này nhanh, mạnh và trên diện rộng, khiến mầm bệnh lan tới 55 tỉnh, thành phố. Trong đó, 3 tâm dịch nóng nhất của cả nước là Bắc Giang (hơn 5,7 nghìn ca), Bắc Ninh (hơn 1,2 nghìn ca) và Thành phố Hồ Chí Minh (hơn 6,2 nghìn ca). Đến nay, dịch bệnh tại Bắc Giang và Bắc Ninh đã được kiểm soát, còn dịch bệnh tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn diễn biến phức tạp, nhiều ca mắc trong cộng đồng không xác định được nguồn lây. Với sự đe dọa của biến chủng virus Delta (phát hiện lần đầu tiên ở Ấn Độ) có đặc tính lây nhiễm nhanh và mạnh, Bộ Y tế nhận định tình hình dịch bệnh tại Thành phố Hồ Chí Minh còn có thể tăng nhanh trong thời gian tới. Vì thế, đổi phỏ tình hình dịch bệnh ở Thành phố Hồ Chí Minh, ngành y tế tiếp tục chuẩn bị kế hoạch “gói đầu” điều trị 10 nghìn hoặc thậm chí 15 nghìn ca bệnh được, được phân tuyến 3 cấp điều trị theo mô hình tháp 3 tầng.

Ngoài ra, nhiều tỉnh trước nay “sạch bóng” COVID-19 như Phú Yên, Lâm Đồng, Bến Tre... thì cũng không tránh được tốc độ lây lan khủng khiếp của biến thể Delta trong đợt dịch lần thứ 4.

Bảng 2: Dòng thời gian diễn biến dịch COVID-19 tại Việt Nam[7]

Ngày	Diễn biến
23/1/2020	Việt Nam xác nhận ca mắc COVID-19 đầu tiên là khách du lịch người Trung Quốc.
1/2/2020	Việt Nam xác nhận trường hợp truyền nhiễm nội địa đầu tiên tại Khánh Hòa.
6/3/2020	Hà Nội công bố ca bệnh đầu tiên có nguồn dịch từ Châu Âu
10/3/2020	Xuất hiện bệnh nhân "siêu lây nhiễm" tại Bình Thuận đã lây nhiễm cho 11 người khác.
17/3/2020	Việt Nam quyết định tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam
21/3/2020	Việt Nam tạm ngừng nhập cảnh khách nước ngoài.
1/4/2020	Cách ly xã hội trên phạm vi cả nước trong vòng 15 ngày để phòng chống COVID-19.
25/7/2020	Phát hiện bệnh nhân thứ 418 tại Đà Nẵng nhưng không truy được nguồn lây nhiễm.
31/7/2020	Việt Nam ghi nhận những ca tử vong đầu tiên.

7/9/2020-24/9/2020	Việt Nam chính thức khôi phục một số hoạt động máy bay thương mại quốc tế, Đà Nẵng nói lòng giãn cách.
28/1/2021	Hải Dương giãn cách xã hội từ 12h sau khi có 72 ca nhiễm cộng đồng, chấm dứt 55 ngày không lây nhiễm cộng đồng.
3/3/2021-17/3/2021	Hải Dương kết thúc cách ly xã hội toàn tỉnh
8/3/2021	Việt Nam bắt đầu tiêm Vaccine Covid 19
27/4/2021	Việt Nam xác nhận ca nhiễm là lễ tân khách sạn bị lây từ các chuyên gia người Ấn Độ.
27/5/2021-31/5/2021	TP HCM ghi nhận 36 ca nhiễm COVID-19 liên quan đến Hội thánh Truyền giáo Phục Hưng. TP. HCM ra lệnh giãn cách xã hội toàn thành phố với những hạn chế nghiêm ngặt
01/10/2021	TP. HCM mở cửa phần lớn các hoạt động trở lại, áp dụng chỉ thị 18
11/10/2021	Chính phủ ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP, nhằm "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19"

3. Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam

Cho đến cuối năm 2021, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh châu Âu... Tại Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020, COVID-19 tác động lên nền kinh tế và làm cho tăng trưởng kinh tế nước ta rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua. Tưởng chừng, cơn bão đại dịch COVID-19 đã qua đi và nền kinh tế sẽ phục hồi sau giai đoạn đầy khó khăn đó, tuy nhiên sau 99 ngày không có ca lây nhiễm trong cộng đồng, những ca nhiễm vi-rút SARS-CoV-2 lại được phát hiện tại Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam và lan ra các tỉnh, thành phố khác trong cả nước (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Đắk Lắk...), đe dọa đến tăng trưởng kinh tế, phát triển doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.

** Tác động của đại dịch Virus Covid-19 tới các ngành sản xuất*

Nhiều lĩnh vực, ngành nghề chịu tác động tiêu cực: Các nhóm lĩnh vực được tập trung đánh giá có thể kể đến như: lĩnh vực nông nghiệp và phụ trợ; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng; lĩnh vực dịch vụ; lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm; lĩnh vực bất động sản... Qua phân tích, báo cáo cho biết, có đến 9 ngành kinh tế chịu tác động mạnh với mức độ thiệt hại “lớn” và 6 ngành chịu tác động ở mức độ “vừa phải”, có thể kể đến như:

+ Lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản khó khăn trong xuất khẩu hàng hóa và nhập khẩu phụ trợ nông nghiệp. Nhiều mặt hàng nông nghiệp, chủ yếu là nông - thủy sản xuất khẩu gặp khó khăn trong quý 1/2020 vì đại dịch Covid-19, lúc đầu là thị trường Trung Quốc, sau đó là thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và từ đầu tháng 3 là thị trường Mỹ, EU và

ASEAN. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông-lâm sản giảm 4,5%, thủy sản giảm 11,2% trong quý 1/2020 so với cùng kỳ; trong đó có nhiều mặt hàng giảm mạnh như cao su (-26,1%), rau quả (-11,5%), cafe (-6,4%)... Theo đó, giá cổ phiếu ngành thủy sản giảm gần 2% quý 1/2020 so với đầu năm (theo HSE).

+ Ngành phụ trợ nông nghiệp chịu ảnh hưởng gián tiếp, thể hiện qua sản lượng của ngành hóa chất, phân bón, thiết bị nông nghiệp giảm (-5%) so với cùng kỳ, và giá cổ phiếu ngành hóa chất giảm mạnh (-13,8%) so với đầu năm. Mặt khác, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thường không phải là những doanh nghiệp mạnh, phát triển bền vững. Vì vậy, khi khó khăn xảy ra như dịch bệnh (cùng với cả ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại ĐBSCL), khiến 274 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động có thời hạn trong quý 1/2020, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng các ngành sản xuất với chuỗi cung ứng bị gián đoạn, đứt gãy và ngành xây dựng sụt giảm do bất động sản khó khăn. Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rõ nét tới nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp ở ba khía cạnh. Một là, Việt Nam đang hội nhập sâu rộng, nhiều ngành sản xuất theo mô hình chuỗi cung ứng (điện thoại, điện tử, máy tính, dệt may, da giày...) đều đang bị ảnh hưởng tiêu cực do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào; hai là, nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và kèm theo đó là các doanh nghiệp Việt làm đại lý cấp 1, cấp 2...thuộc các ngành nêu trên cũng bị ảnh hưởng, gặp phải hai khó khăn lớn; Ba là, nhiều lĩnh vực sản xuất của Việt Nam chỉ tập trung vào phân khúc gia công xuất khẩu. Tuy nhiên, dịch Covid-19 đã gây nhiều khó khăn trong hoạt động ngoại thương, làm sụt giảm nhu cầu tiêu thụ đầu ra.

+ Đối với lĩnh vực công nghiệp chế biến – chế tạo chỉ số sản xuất toàn ngành chỉ tăng 7,1% trong quý 1/2020, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,2% quý 1/2019; số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, các ngành chịu tác động tiêu cực khá mạnh, ví như: dệt may, da giày với kim ngạch XNK giảm trên 10% so với cùng kỳ, giá cổ phiếu dệt may giảm 18,2% và da giày giảm 6% so với đầu năm; sản xuất, kinh doanh thép với doanh thu giảm khoảng 10% và giá cổ phiếu giảm 27,4%... Những ngành khác như sản xuất giấy và xây dựng chịu tác động ở mức độ “vừa phải”.

+ Lĩnh vực dịch vụ chịu tác động mạnh do tổng cầu giảm (cả trong và ngoài nước). Báo cáo đánh giá, lĩnh vực dịch vụ chịu tác động mạnh do tổng cầu giảm (cả trong và ngoài nước). Ảnh hưởng trực tiếp và rõ nét nhất là ngành du lịch (gồm dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và lữ hành). Trong quý 1/2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã sụt giảm 18% so với cùng kỳ năm trước; trong khi lượng khách trong nước giảm 6%, doanh thu toàn ngành giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cổ phiếu của nhóm du lịch lữ hành giảm rất mạnh (-33,2%) so với đầu năm. Trong khi đó, doanh thu ngành hàng dịch vụ ăn uống và lưu trú lần lượt giảm 9,6% và 27,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống quý 1/2020 tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Ngành vận tải, kho bãi cũng chịu tác động rất mạnh bởi dịch bệnh Covid-19. Theo Bộ GTVT, thiệt hại ban đầu của việc dừng các đường bay của các hãng hàng không Việt

Nam khoảng 30.000 tỷ đồng doanh thu (tương đương giảm 60% so với cùng kỳ), doanh thu ngành đường sắt, đường bộ giảm trên 20%. Giá cổ phiếu của nhóm vận tải, kho bãi giảm rất mạnh (-32,8%) so với đầu năm; và số doanh nghiệp vận tải – kho bãi tạm ngừng hoạt động trong quý 1/2020 tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Bán lẻ cũng là lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp, chủ yếu do tổng cầu giảm. Tuy nhiên, có điểm tích cực là thay vì đi mua sắm tại các trung tâm thương mại, siêu thị, người tiêu dùng có xu hướng gia tăng sử dụng thương mại điện tử do ưu điểm không phải đến nơi đông người, hàng hóa được vận chuyển nhanh chóng, tiện lợi. Cơ cấu tiêu dùng cũng có sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng mua sắm hàng hóa thiết yếu. Về tổng thể, doanh thu bán lẻ tăng nhẹ 4,7% (tăng 1,6% nếu loại trừ yếu tố giá, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,3% trong quý 1/2019). Chính vì vậy, cổ phiếu nhóm ngành bán lẻ giảm rất mạnh (-41%) so với đầu năm và số doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ tạm ngừng hoạt động tăng 21% trong quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

+ Lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm: chứng kiến doanh thu giảm không nhiều trong quý 1/2020 (-2%) so với cùng kỳ, vì đây là lĩnh vực chịu tác động gián tiếp nhiều hơn và có độ trễ (khách hàng khi khó khăn, bắt đầu giảm sử dụng các dịch vụ, hấp thụ vốn kém và nợ xấu có nguy cơ tăng mạnh) và được nhà đầu tư đánh giá tiềm ẩn rủi ro cao, khiến giá cổ phiếu giảm mạnh (trên 20%) so với đầu năm.

Cụ thể, đối với ngành Ngân hàng, khó khăn chung của nền kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tín dụng của khách hàng (hết quý 1/2020, tín dụng tăng 1,3% thấp hơn nhiều so với mức tăng 3,2% cùng kỳ năm 2019, theo NHNN) làm sụt giảm doanh thu, cũng như tăng rủi ro về nợ xấu do khách hàng gặp khó khăn và thực hiện cho vay ưu đãi hơn nhằm ứng cứu khách hàng. Ngoài ra, việc giãn, hoãn nợ và giảm lãi, phí cũng sẽ làm giảm doanh thu, lợi nhuận của các ngân hàng; khiến giá cổ phiếu ngân hàng giảm mạnh (-22,4%) so với đầu năm.

Trên thị trường chứng khoán những tác động tiêu cực của dịch bệnh đã phản ánh rõ nét. Tính đến hết ngày 31/3/2020, chỉ số VN-Index sụt giảm mạnh (-31%) so với đầu năm, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 33 phiên liên tiếp với giá trị bán ròng cả quý 1 khoảng 9.200 tỷ đồng; giá cổ phiếu của các công ty chứng khoán giảm 28% so với đầu năm.

Lĩnh vực bảo hiểm cũng chịu tác động kếp khi nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo hiểm (kể cả nhân thọ và phi nhân thọ) đều bị cắt giảm do người mua khó khăn về kinh tế, thu nhập; và tỷ lệ chi trả bảo hiểm (nhất là bảo hiểm y tế tăng) khiến doanh thu của ngành giảm. Cổ phiếu của các doanh nghiệp bảo hiểm giảm mạnh (-35,2%) so với đầu năm.

+ Lĩnh vực kinh doanh bất động sản chịu ảnh hưởng rõ nét nhất là lĩnh vực cho thuê mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ. Tình trạng dịch bệnh đã khiến người dân hạn chế mua sắm trực tiếp tại các trung tâm thương mại (giảm khoảng 70-80% trong tháng 2 và 3 – theo CBRE). Khách sạn hầu như vắng khách. Khách du lịch giảm đã kéo theo công suất tiêu thụ phòng của các khách sạn cao cấp giảm 40-60% quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước. Phân khúc căn hộ gặp khó khăn khi nhu cầu mua để ở, mua để đầu tư và nhóm khách nước ngoài đều giảm, lượng giao dịch trong quý giảm đến 80% so

với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ hấp thụ chỉ đạt 14,3% (theo Hiệp hội môi giới BĐS)... Giá cổ phiếu nhóm ngành này giảm mạnh (-26,3%) trong quý 1/2020 so với đầu năm. Đặc biệt, số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tạm ngừng hoạt động tăng mạnh nhất (94,1%) trong quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

+ Lĩnh vực dịch vụ y tế: chịu tác động hai chiều nhưng tiêu cực nhiều hơn. Điểm tích cực là đầu tư và chi ngân sách cho lĩnh vực này đã và đang tăng (+1,5% so với cùng kỳ năm 2019), tiềm năng phát triển lâu dài sáng sủa. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này (nhất là các bệnh viện tư) lại chịu giảm doanh thu do nhu cầu chữa các bệnh khác (không phải dịch Covid-19) giảm đáng kể, trong khi phải tăng chi để trang trải các biện pháp phòng ngừa rủi ro dịch bệnh... Vì lẽ đó, cổ phiếu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ y tế giảm 12,7% so với đầu năm và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 24,2% trong quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

+ Giáo dục, đào tạo cũng chịu tác động lớn từ đại dịch này. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, các tỉnh, thành phố quyết định đóng cửa trường học các cấp và liên tục gia hạn khi dịch bệnh chưa có dấu hiệu chấm dứt. Nhiều trường học, đặc biệt là khối dân lập, tư thục đã chịu sự sụt giảm mạnh về doanh thu trong khi vẫn phải gánh nhiều chi phí về mặt bằng, lương cho giáo viên, nhân viên... Ngoài ra, toàn bộ chương trình đào tạo của ngành đã bị xáo trộn, gây phát sinh thêm nhiều chi phí để xây dựng, thiết kế lại chương trình. Theo đó, cổ phiếu lĩnh vực đào tạo và việc làm giảm mạnh (-30,5%) so với đầu năm và số doanh nghiệp kinh doanh giáo dục – đào tạo tạm ngừng hoạt động trong quý 1/2020 tăng 24,5% so với cùng kỳ.[24]

Bảng 1: Tóm tắt đánh giá tác động đại dịch Covid-19 đối với các ngành kinh tế VN năm 2020

TT	Ngành	Tỷ trọng GDP (2019)	Chiều hướng tác động	Chỉ tiêu chịu tác động	Thay đổi Q1/2020 so cùng kỳ 2019 (%)	Biến động giá cổ phiếu Q1/2020 so đầu năm (%)	Mức độ tác động
I	Nông nghiệp và phụ trợ	13,96%	Tổng giá trị sản phẩm		0,08%		
1	Nông, lâm nghiệp thủy sản	13,96%	- XNK khó khăn - Tăng chế biến trong nước, tuy nhiên còn hạn chế do cần lộ trình	Kim ngạch XK	-8	-1,9 (Giá cổ phiếu ngành thủy sản)	Vừa phải
2	Các ngành phụ trợ nông nghiệp	(thuộc CN chế biến CT)	SX khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ TQ	Sản lượng	-5	-13,8 (Giá cổ phiếu ngành hóa chất)	Vừa phải
II	Công nghiệp và xây dựng	29,14%	Tổng giá trị sản phẩm		5,15%		
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,48%	Giảm tốc độ tăng trưởng	Chỉ số sx	7,1 (so với 9,2% quý 1/2019)		
	Trong đó:						
3	Dệt may, da giày		- SX khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ TQ; - Nhu cầu sụt giảm (thị trường XK)	Kim ngạch XK	-6,3	-18,2 (dệt may)	Lớn
				Kim ngạch NK	-16	-6 (da giày)	
4	Sản xuất giấy		SX khó khăn do phụ thuộc đầu vào từ TQ (quý 1); khó khăn đầu ra (quý 2)	Kim ngạch XK	35	-9	Vừa phải
				Kim ngạch NK	-8,1		
5	Sản xuất SP từ gỗ		Tiểu cực cả phía cung từ TQ (quý 1) và phía cầu từ Mỹ, EU... (quý 2)	Kim ngạch XK	9,5	-22,8	Lớn
				Kim ngạch NK	-19		
6	Sản xuất, kinh doanh thép		Phụ thuộc đầu vào từ TQ; đầu ra (do cầu giảm, dần dần giá giảm)	Sản lượng	-5	-27,4	Lớn
				Doanh thu	-10		
7	Khai khoáng (than, khoáng sản, dầu khí)	6,72%	Tiểu cực do cầu giảm, giá giảm mạnh		-3,18%		
	- Dầu thô			Kim ngạch XK dầu thô	-8	-32	Lớn
	- Than					-5,6	Vừa phải
8	Xây dựng	5,94%	- Tiểu cực do cầu giảm - Tích cực do giải ngân đầu tư công đẩy mạnh	Tổng giá trị sản phẩm ngành	-5	-14,6	Vừa phải
III	Lĩnh vực dịch vụ	34,74%					
9	Du lịch	4,38%	Tiểu cực do cầu giảm mạnh	Khách QT	-18	-33,2	Lớn
				Khách trong nước	-6		
				Doanh thu	-11		
10	Vận tải, kho bãi	2,78%	Tiểu cực do cầu giảm mạnh	SL hành khách	-6,1	-32,8	Lớn
				SL hàng hóa	1,1		
11	Bán lẻ	11,16%	Tiểu cực do cầu giảm	Doanh thu	4,7	-41	Lớn
12	Tài chính-ngân hàng-bảo hiểm	5,32%	- NH: tiểu cực do cầu tín dụng giảm, nợ xấu tăng; tích cực do nhu cầu NH số tăng - C.khoan: giảm mạnh nhưng thanh khoản tốt - Bảo hiểm: nhu cầu bị cắt giảm, chi trả tăng	Doanh thu	-2	-28 (Cổ phiếu chứng khoán)	Lớn
						-22,4 (Cổ phiếu NH)	Lớn
						-35,2 (Cổ phiếu BH)	Lớn
13	Kinh doanh BDS (mặt bằng thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, căn hộ)	4,51%	- Tiểu cực do cầu giảm - Tích cực trong trung hạn do dịch chuyển FDI	Tổng giá trị sản phẩm ngành	2,65	-22,3	Vừa phải
14	Dịch vụ y tế	2,77%	Tích cực do cầu tăng; chi NSNN tăng	Chi NSNN	1,5	-12,7	Vừa phải
15	Giáo dục, đào tạo	3,82%	Tiểu cực do xáo trộn hoạt động; doanh thu giảm	Tổng giá trị SP ngành	5,98	-30,5 (Cổ phiếu lĩnh vực đào tạo & việc làm)	Lớn

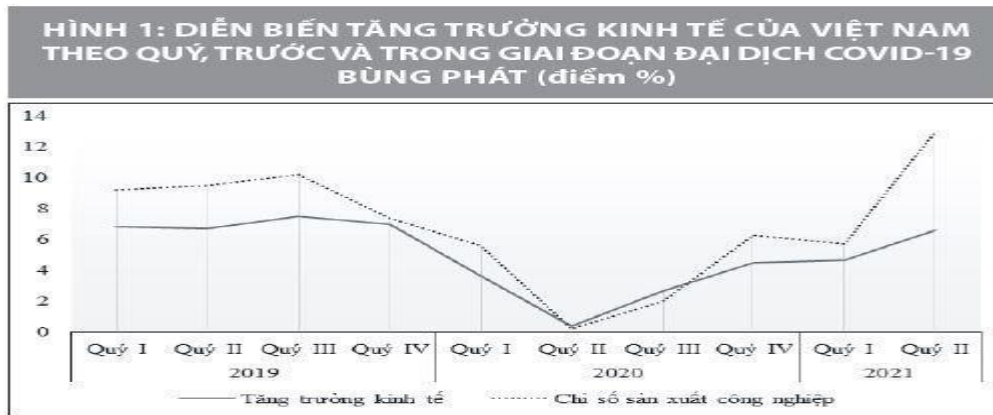
Nguồn: Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV tính toán trên số liệu ICTK, HSX

3.1. Tác động tới tăng trưởng

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng một cách toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới và hiện vẫn đang diễn biến rất phức tạp, khó lường. Trong bối cảnh dịch bệnh, các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng khủng hoảng, suy thoái sâu nhất trong nhiều thập kỷ qua. Do tác động của các biện pháp phong tỏa, các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu bị đứt đoạn, kéo theo sự giảm mạnh cả ở tổng cầu và tổng cung trong tất cả các ngành kinh tế và làm thay đổi nhu cầu - cấu trúc tiêu dùng xã hội và tâm lý tiêu dùng về mọi mặt.

Đại dịch đã đặt ra thách thức đối với nền kinh tế đang phát triển nhanh của Việt Nam. Các dự báo trước đại dịch cho rằng tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2021 sẽ lên tới 6,8%, nhưng trong quý II/2020 đã giảm xuống còn 0,36% (đây là mức tồi tệ nhất đối với nền kinh tế Việt Nam hơn 35 năm qua). Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2020 đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, được mô tả qua hình 1.

[11]



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019–2021); Báo cáo kinh tế xã hội các quý năm 2019 – 2021

Trong bức tranh tăng trưởng, có thể thấy, tăng trưởng của ngành công nghiệp có ảnh hưởng lớn đối với tăng trưởng chung của nền kinh tế. Dưới tác động của đại dịch COVID-19, đặc biệt là sự “đứt gãy” chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp giảm xuống dưới 2% trong quý II/2020; và sự sụt giảm trong ngành công nghiệp thời điểm này đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế giảm xuống dưới mức tiềm năng khá xa

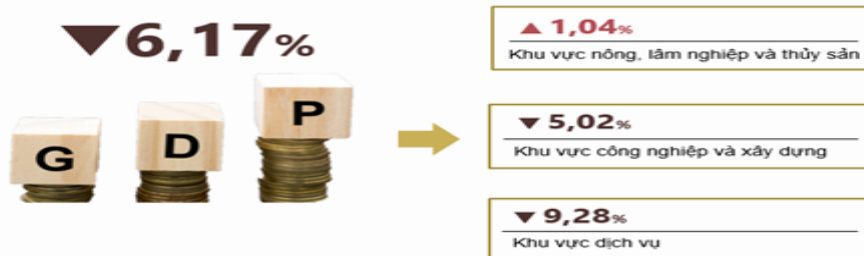
+ Sản lượng

Đối với yếu tố cung, đại dịch COVID-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và lao động. Chẳng hạn, trong ngành công nghiệp ô-tô, do linh kiện đầu vào khan hiếm cùng với thực hiện giãn cách xã hội nên các doanh nghiệp sản xuất ô-tô trong nước như Honda, Nissan, Toyota, Ford, Hyundai... phải tuyên bố tạm dừng sản xuất, chỉ đến khi thời kỳ giãn cách xã hội kết thúc và chuỗi cung ứng được kết nối trở lại, các doanh nghiệp sản xuất ô-tô mới quay trở lại hoạt động.

GDP quý III/2021 giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngoại trừ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tăng trưởng dương 1,04% nhưng vẫn rất thấp trong 10 năm qua (chỉ cao hơn mức tăng trưởng 0,97% của 9 tháng năm 2016); Khu vực công nghiệp và xây dựng, Khu vực dịch vụ đều giảm lần lượt là 5,02% và 9,28%. Mặc dù GDP quý III/2021 giảm sâu nhưng tính chung 9 tháng, tăng trưởng GDP vẫn đạt 1,42% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngoài khu vực dịch vụ giảm 0,69% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực dịch vụ vẫn đạt tăng trưởng dương lần lượt là 2,74% và 3,57% nhưng đều thấp hơn so với kỳ vọng.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUÝ III/2021

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2020



Đại dịch Virus Covid-19 làm suy giảm tốc độ tăng trưởng của tất cả các khu vực của nền kinh tế:[27]

– Khu vực nông, lâm nghiệp

hiệp và thủy sản tăng trưởng thấp (+1,04%) trong quý III/2021 do ảnh hưởng giãn cách xã hội kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ nông sản. Đặc biệt là nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long khi đến hơn 90% sản lượng cá tra và tôm nước lợ tập trung tại vùng này. Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước quý III/2021 giảm 8,8%, trong đó cá tra giảm gần 20% và tôm giảm 5,2%.

– Khu vực công nghiệp và xây dựng suy giảm ở hầu hết các ngành trong quý III, trong đó giảm mạnh nhất là ngành xây dựng và khai khoáng với mức giảm lần lượt là 11,41% và 8,25%. Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò là động lực tăng trưởng của nền kinh tế thì sang quý III giảm 3,24%;

– Khu vực dịch vụ quý III/2021 giảm kỷ lục do thời gian giãn cách xã hội kéo dài (giảm 9,28%). Trong đó, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 54,8% (20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 chiếm 63% ngành dịch vụ cả nước); vận tải kho bãi giảm 21,1%; bán buôn, bán lẻ giảm gần 20%. Tuy nhiên trong quý III/2021 một số ngành đạt mức tăng trưởng dương, đặc biệt ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng rất cao 38,7% do đồn sức chống dịch; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,1% do tăng trưởng tín dụng đạt tốt; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 5,3% với sản lượng chủ yếu phục vụ công tác phòng chống dịch và hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước, học tập của học sinh, sinh viên v.v...

Hoạt động kinh tế quý III/2021 suy giảm mạnh chủ yếu do các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, thời gian kéo dài theo Chỉ thị 16 để kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt tại các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Hà Nội; tổng GDP của 20 tỉnh, thành phố này chiếm gần 57% GDP (Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 17%; Hà Nội chiếm 12,6%; Bình Dương 4,8%; Đồng Nai chiếm 4,5%; Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm 3,8%). Trong đó khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm gần 53% khu vực công nghiệp và xây dựng của cả nước; khu vực dịch vụ chiếm hơn 63%. Do chiếm tỷ trọng lớn nên mỗi biến động trong tăng trưởng GRDP của các tỉnh, thành phố trọng điểm này đều có ảnh hưởng không nhỏ tới GDP của toàn nền kinh tế. Khi đại dịch bùng phát, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Nhiều doanh nghiệp đã buộc phải lựa chọn phương án sản xuất “3 tại chỗ” hoặc “1 cung đường, 2 điểm đến” nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, nếu không sẽ phải tạm ngừng hoạt động làm ảnh hưởng đến các đơn hàng đã ký kết trước đó. Tuy nhiên, để hoạt động như vậy các doanh nghiệp cũng phải chịu chi phí vận hành rất lớn, lực lượng lao động thiếu hụt do nghỉ việc, cung ứng nguyên vật liệu bị gián đoạn nên nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đã không thể hoàn thành đơn hàng đúng hạn, phải giãn hoặc hủy bỏ hợp đồng. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản, giải thể do kiệt quệ, không đủ lực để chống chịu dịch bệnh kéo dài. Một số doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh hoặc kinh doanh cầm chừng, trì hoãn việc sản xuất do không hiệu quả, thua lỗ trong điều kiện rất khó khăn.

+ Tổng cầu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê [14], trong 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019 và nếu loại trừ yếu tố giá thì còn giảm mạnh hơn, ở mức 5,3% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,5%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2019. Những mặt hàng thiết yếu đối với cuộc sống như lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng; nhưng những mặt hàng như may mặc, phương tiện đi lại, văn hóa phẩm, giáo dục... chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp giãn cách xã hội có tốc độ giảm.

Từ ngày 27 - 4 - 2021 đến cuối năm 2021, làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 ở Việt Nam với chủng mới Delta đã gây thiệt hại nặng nề cho cả kinh tế và các lĩnh vực xã hội, được đánh giá là khốc liệt hơn gấp nhiều lần so với 3 đợt dịch trước. Đợt dịch này đã tấn công vào khu kinh tế trọng tâm phía Bắc (Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội,...), các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An,...) và lan ra các tỉnh trên cả nước. Tác động của đợt bùng phát thứ tư được đánh giá là từ "ảnh hưởng tiêu cực" thay đổi thành "ảnh hưởng nặng nề". Sản xuất công nghiệp giảm mạnh, số lượng doanh nghiệp rời khỏi thị trường tăng cao, tạo ra những điểm đứt gãy trong các chuỗi cung ứng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2021 giảm sâu, sức tiêu dùng trong nước có những tín hiệu không mấy khả quan do việc áp dụng giãn cách xã hội tại nhiều địa phương và sản xuất, tiêu dùng dừng đột ngột tại nhiều thành phố lớn.

Tốc độ tăng của cầu đầu tư cũng giảm mạnh. Tính đến 6 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước - mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020, trong đó khu vực nhà nước tăng 7,4%; khu vực ngoài nhà nước tăng 4,6% và khu vực FDI giảm 3,8%. Trong 6 tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khu vực nhà nước tăng 3%, khu vực ngoài nhà nước tăng 16,4% và khu vực FDI tăng 9,7%. Như vậy, nhu cầu đầu tư của 2 khu vực: khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư khu vực FDI giảm mạnh nhất, từ tăng trưởng 9,7% 6 tháng đầu năm 2019 xuống tăng trưởng âm 3,8% so với cùng kỳ năm 2020; tăng trưởng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước sụt giảm từ 16,4% 6 tháng đầu năm 2019 xuống còn 7,4% năm so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, điểm sáng duy nhất là vốn đầu tư của khu vực nhà nước tăng từ 3% 6 tháng đầu năm 2019 lên 7,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Đại dịch Covid-19 tác động mạnh tới tiêu dùng của các nước trên thế giới khiến cầu của nước ngoài với hàng hóa Việt Nam suy giảm mạnh. Trong 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước có kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng 11,7%; khu vực FDI (kể cả dầu thô) giảm 6,7%. Mặc dù khu vực kinh tế trong nước cố gắng duy trì được kim ngạch xuất khẩu tăng trên 10%; nhưng khu vực FDI có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 giảm so với năm 2019 tăng. Xét về tổng thể, kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế năm 2020 giảm so với năm 2019. Thực trạng này cho thấy kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế nước ta phụ thuộc rất lớn vào khu vực FDI và đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đầu tư và chuỗi giá trị toàn cầu cũng đang tác động đến xuất khẩu của nền kinh tế nước ta.

Nhìn chung, do ảnh hưởng đại dịch COVID-19, cầu của nền kinh tế (tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu) bị sụt giảm, từ đó làm suy giảm hoạt động sản xuất và tăng trưởng của nền kinh tế. Các biện pháp của Chính phủ đang triển khai hiện nay chủ yếu hướng tới kích thích tổng cầu và phục hồi sản xuất.

3.2. Tác động tới giá cả và lạm phát

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2020, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với năm 2019. Tính chung quý IV/2020, CPI tăng 0,22% so với quý trước và tăng 1,38% so với quý IV/2019. Chỉ số CPI tăng phần là do tác động của đại dịch Covid -19 tới nền kinh tế Việt Nam, phần là do tính hình bất ổn (cả về chính trị, kinh tế) của thế giới khiến giá cả các yếu tố đầu vào như xăng dầu, gas, dầu thô trên thế giới tăng.

Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân năm 2019, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra là dưới 4%. Ở góc độ điều hành vĩ mô, Chính phủ luôn chỉ đạo đúng đắn, kịp thời nhằm khống chế đà tăng CPI ngay từ đầu năm.

3.3. Tác động tới công ăn việc làm

Đại dịch và những hạn chế đi kèm đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm của người dân. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, hơn 30 triệu công nhân đã bị ảnh hưởng ở thời kỳ cao điểm của cái gọi là “đỉnh trệ sản xuất” vào tháng 4. Bị ảnh hưởng nặng nề nhất là công dân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (72%), tiếp theo là công nhân trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (67,8%), cũng như những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá (25,1%). Đại dịch Covid-19 tác động tới việc làm ở nhiều góc độ: gây ra thất nghiệp khi sản lượng và tổng cầu của nền kinh tế giảm sút; tạo ra làn sóng di cư lao động và thiếu hụt lao động; làm thay đổi cơ cấu lao động trong nền kinh tế.

**** Đại dịch Covid-19 gây ra thất nghiệp***

Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động, việc làm quý I/2021 của Tổng cục Thống kê cho thấy, cả nước có 9,1 triệu người lao động từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh COVID-19 (Ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch bệnh COVID-19 bao gồm: Mất việc, tạm nghỉ, tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm giờ làm, nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, giảm thu nhập). Tại Việt Nam, ước tính sơ bộ có 19% doanh nghiệp đã tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô; 98% lao động khu vực du lịch, dịch vụ nghỉ việc; 78% lao động ngành vận tải, giày da, dệt may bị giảm việc làm, giãn việc hoặc ngừng việc; 98% lao động hàng không tạm nghỉ việc... Trong đó, lao động nam chiếm 51,0% và số người trong độ tuổi từ 25 đến 54 chiếm gần 67%. Trong tổng số 9,1 triệu người bị ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19 có: 540 nghìn người bị mất việc làm; 2,8 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh; 3,1 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên; 6,5 triệu lao động bị giảm thu nhập.

Theo kết quả khảo sát của VCCI (Liên Đoàn Thương Mại Và Công Nghiệp Việt Nam), 48% doanh nghiệp được khảo sát đã phải cắt giảm số lao động do ảnh hưởng bởi dịch, có đến 60% doanh nghiệp phải thực hiện tạm thời cho lao động nghỉ việc không hưởng lương. Gần 35% doanh nghiệp phải tạm hoãn hợp đồng với người lao động; khoảng 27%

thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và 12% doanh nghiệp cho lao động ngừng việc (Hình 2).



Nguồn: VCCI-Ngân hàng thế giới (2020), Báo cáo kết quả khảo sát sức khỏe doanh nghiệp Việt Nam và đánh giá tác động của giai đoạn 2 Dịch Covid-19 đến doanh nghiệp và người lao động

Khảo sát trên cho thấy, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, phần lớn doanh nghiệp vẫn ưu tiên các biện pháp để giữ lại lực lượng lao động của mình (chỉ tạm thời cho nghỉ việc, tạm hoãn hợp đồng hoặc ngừng việc) để có thể sử dụng lại lao động khi điều kiện kinh doanh đã trở nên tốt hơn. Hơn nữa, điều đó cũng thể hiện được phần nào trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, phần lớn doanh nghiệp vẫn ưu tiên các biện pháp để giữ lại lực lượng lao động của mình (chỉ tạm thời cho nghỉ việc, tạm hoãn hợp đồng hoặc ngừng việc) để có thể sử dụng lại lao động khi điều kiện kinh doanh đã trở nên tốt hơn. Hơn nữa, điều đó cũng thể hiện được phần nào trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp.

Xét theo khu vực kinh tế thì lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch là ít nhất (7,5% lực lượng lao động); đứng thứ 2 là lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (16,5% lực lượng lao động); lao động trong khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (20,4% lực lượng lao động).

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam, số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của quý III năm 2020 là 1,3 triệu người. Mặc dù có giảm trong quý III (81,4 nghìn người) nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm trước (560,4 nghìn người) với tỉ lệ là 2,79% (giảm 0,29 điểm phần trăm so với cùng kỳ quý trước và tăng 1,21 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 3,2% (của lao động trong độ tuổi), cao hơn tỷ lệ này ở khu vực thành thị..

Tỷ lệ thiếu việc làm càng thấp đối với lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong độ tuổi quý III/2020 là 3,20%; sơ cấp là 2,54%; trung cấp là 1,71%; cao đẳng là 1,59%; đại học trở lên là 1,15%.

Đến tháng 9 tháng năm 2020, gần 1,2 triệu người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, tăng 132,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 9 tháng năm 2020 là 2,48%, cao gấp 1,14 lần so với cùng kỳ năm trước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 là 4,3%, cao hơn 1,94 điểm phần trăm so với Hà Nội (2,36%).

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp là 4,0%, giảm 0,46 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,89 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Đây là tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị cao nhất trong vòng 10 năm qua. Quý III năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 7,24%, tăng 0,26 điểm phần trăm so với quý trước, tăng 0,51 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; cao gấp 4,2 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số trưởng thành (những người từ 25 tuổi trở lên). Thanh niên khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp là 11,29%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,65 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh, nhóm thanh niên có tỷ lệ thất nghiệp khá cao tương ứng là 9,25% và 10,47%.

Như vậy, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam khá nặng nề khi số lượng lao động bị ảnh hưởng tiêu cực chiếm khoảng 16,5% lực lượng lao động của cả nước. Điều đó cũng hàm ý sự gia tăng số lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra cho nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng nặng nề và đặt áp lực cho các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước trong điều kiện nguồn thu sẽ còn bị ảnh hưởng dự kiến đến hết năm 2021. Các doanh nghiệp trong nước bị thu hẹp sản xuất kéo theo là giảm nhu cầu về lao động. Báo cáo Kết quả khảo sát tác động của dịch COVID-19 đến doanh nghiệp và người lao động của VCCI cho thấy, khi làn sóng COVID-19 thứ 2 và thứ 3 liên tiếp ập đến đã làm cho những nỗ lực của doanh nghiệp trong quá trình phục hồi từ ảnh hưởng của làn sóng COVID-19 thứ nhất trở nên âm ảm hơn.

*** Đại dịch Covid-19 gây ra làn sóng di cư lao động và thiếu hụt lao động**

Đại dịch Covid-19 làm giảm tổng cầu (cả cầu tiêu dùng trong nước và cầu xuất khẩu), đứt gãy chuỗi cung ứng, nhiều đơn hàng bị ngừng hoặc phá bỏ, các ngành dịch vụ bị đóng cửa,... khiến các doanh nghiệp cắt giảm sản lượng. Như trên đã trình bày, việc làm bị suy giảm nặng nề khi bắt đầu đại dịch. Trong chín tháng đầu năm 2021, ước tính cả nước có trên 15 triệu lao động bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập... bởi dịch COVID-19. Tính riêng 21 tỉnh, thành phố phía nam phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg đã có gần 20% doanh nghiệp hiện dừng hoạt động, sản xuất kinh doanh, số lao động tạm ngừng việc gần bốn triệu người. Theo Tổng cục Thống kê, dịch Covid-19 kéo dài đã làm tăng tỷ lệ và số người thiếu việc làm trong độ tuổi trong quý 3/2021 lên mức cao nhất trong vòng 10 năm qua.

Trong khi đó, lao động của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu (đặc biệt là các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp) sử dụng lao động từ các vùng nông thôn, miền núi, các tỉnh miền Trung của Việt Nam. Khi mất, giảm hoặc tạm ngừng việc làm họ có xu hướng quay trở lại quê hương. Theo Lê Phương Hoa [26] có tới hơn 40% những người được khảo sát, đang ở 2 thành phố lớn (Hà Nội và tp. Hồ Chí Minh) có mong muốn trở về quê

Đề đối phó với những khó khăn do tác động của đại dịch, các doanh nghiệp đã có các giải pháp cụ thể. 65,5% doanh nghiệp thực hiện cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên; 35,3% doanh nghiệp phải cắt giảm lao động; 34,0% phải cắt giảm lương nhân công lao động và 34,5% doanh nghiệp đã phải cho lao động nghỉ việc không lương; 44,7% doanh nghiệp cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh; 34,7% các doanh nghiệp lựa chọn tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh để chờ qua thời kỳ khó khăn và 15,1% doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi hình thức sản xuất kinh doanh cho phù hợp với bối cảnh mới. Chính vì việc tạm dừng hoạt động sản xuất nên lao động tại các doanh nghiệp có xu hướng hồi hương tăng cao.

Để hiểu rõ về thực trạng của làn sóng “di cư ngược”, ta có thể đi sâu vào vấn đề từ việc nhìn nhận thực trạng qua những con số. Tại Thanh Hóa[1][29], với số lượng lao động làm việc ở tỉnh ngoài trên 330.000 người, độ tuổi chủ yếu từ 15 - 35 chiếm 65%, lao động nữ chiếm trên 50%. Phần lớn là người lao động hành nghề tự do hoặc làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất tại các tỉnh, thành phố lớn, như tại Hà Nội là 77.500 người, Bình Dương 48.000 người, TP Hồ Chí Minh 43.200 người, Bắc Ninh 25.000 người, Đồng Nai 12.500 người... Theo số liệu báo cáo đã được cập nhật tại các huyện, thị xã, thành phố, số người Thanh Hóa trở về từ vùng dịch từ ngày 27/4/2021 đến nay là trên 200.000 người. Trong đó, lao động có nhu cầu giải quyết việc làm, đào tạo nghề là 42.566 người (trong đó: 1.101 người có nhu cầu đào tạo nghề, chủ yếu là nghề lái xe ô tô, dệt may, giày da, xây dựng, điện dân dụng, điện lạnh, cơ khí, hàn, điện tử, điện nước...; 2.119 người có nhu cầu vay vốn giải quyết việc làm, với tổng số vốn đề nghị vay là trên 169 tỷ đồng). Hay đỉnh điểm trong đại dịch lần thứ ba tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2021, theo ước tính có khoảng 3/4 lao động của thành phố đến từ các tỉnh, và các địa phương khác, mà chủ yếu là từ các tỉnh miền Tây. Trong khoảng thời gian đỉnh điểm của làn dịch, người lao động bị mắc kẹt vào thế khó khăn chồng chất khó khăn, vào thế vừa có tâm lý lo sợ nhiễm bệnh, vừa lo sinh kế vì mất việc làm cũng như không có thu nhập hay thu nhập không ổn định khi các hàng quán, xưởng quây, doanh nghiệp đều phải đóng cửa để bảo đảm cho việc phòng chống dịch theo chỉ thị của Chính phủ. Điều đó dẫn đến việc thiếu hụt nhân công trầm trọng đang diễn ra trong các doanh nghiệp da giày, dệt may, lắp ráp linh kiện điện tử... khi số lao động mà các doanh nghiệp cố gắng có được cũng chỉ đáp ứng được khoảng 65-70% nhu cầu. Trong tình thế “thắt lưng buộc bụng” đó, phần lớn người lao động tha hương chọn phương án về quê để “kiếm kế sinh nhai”, cố gắng duy trì sự ổn định của thu nhập ở thời buổi khó khăn. Theo con số thống kê, đến hết tháng 10, các tỉnh miền Tây đã tiếp nhận khoảng 500.000 1 người lao động về quê từ những vùng tâm dịch kể trên, trong đó có không ít người ở độ tuổi lao động có nhu cầu tìm việc làm ổn định tại quê nhà.

Với những nỗ lực vô cùng lớn của Chính phủ Việt Nam và các doanh nghiệp, việc sản xuất dần được phục hồi thì một khó khăn lại đến với doanh nghiệp: đó là sự thiếu hụt lao động. Bởi lẽ, lao động trước đây của họ hoặc là đã chuyển nghề khác hoặc là di chuyển về quê hương và không quay trở lại. Nguyên nhân di cư. Về nguyên nhân di cư, trong các cuộc phỏng vấn và qua các câu chuyện điển hình đều cho thấy nguyên nhân chủ yếu liên quan đến thu nhập và việc làm. Trong khi ở quê khó tìm việc làm hoặc có việc nhưng không đủ sống thì ở thành phố, với nghề lao động tự do khá chủ động, và dẫn thu nhập không cao nhưng vẫn tốt hơn ở quê nhà. Một đặc điểm khá nổi bật khác của nhóm di cư này thường

là những người cùng làng, cùng xã rủ nhau lên thành phố để kiếm tiền. Điều này phù hợp với đặc trưng văn hóa làng xã hiện vẫn được bảo lưu ở nông thôn Việt Nam. Điều đó khiến cho thị trường lao động của Việt Nam rất nhiều biến động có nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng nhân lực [1][30]. Trong ba năm qua kể từ năm 2019 đến năm 2021, con số 1,3 triệu lao động rời quê đã nổi lên như một mối lo về sinh kế ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng cũng như là tình hình trên cả nước nói chung. Khắp tỉnh cũng như các địa phương trong các vùng trải khắp cả nước phải đối mặt với làn sóng “di cư ngược”.

*** Đại dịch Covid-19 làm thay đổi cơ cấu lao động trong nền kinh tế**

Cơ cấu lao động trong nền kinh tế là tỷ trọng của mỗi loại hình lao động, ngành nghề lao động trong tổng lượng lao động của nền kinh tế. Khi có sự thay đổi về cơ cấu ngành nghề tất yếu dẫn đến sự thay đổi tỷ trọng lao động theo ngành nghề. Những ngành bị tác động mạnh nhất bởi đại dịch Covid-19 là các ngành cung cấp dịch vụ như: dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch, dịch vụ giải trí, dịch vụ giáo dục – đào tạo (đặc biệt là ngành giáo dục mầm non). Các doanh nghiệp tư nhân cung cấp các dịch vụ này bị ảnh hưởng nhiều hơn cả: Giáo viên mầm non của các cơ sở tư thục đành bỏ nghề tâm huyết của mình để tìm kiếm việc làm khác, mong có thu nhập lo cho gia đình; Hướng dẫn viên du lịch cũng không khác,... Kết quả khảo sát cơ quan của Tổng Liên Đoàn lao động Việt Nam cho thấy 95,2% cơ sở giáo dục mầm non tư thục không có doanh thu trong nhiều tháng (đa phần là 6 tháng trở lên), 81,6% cơ sở không trả được lương cho giáo viên. Cụ thể, mới chỉ có một tỉ lệ nhỏ (khoảng 25,8%) giáo viên mầm non làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non tư thục được hưởng hỗ trợ khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do cơ sở phải tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch. Hầu hết giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ vì lý do chưa tham gia BHXH bắt buộc, nên không thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do cơ sở giáo dục mầm non phải tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch.

Việc chuyển đổi nghề thường xảy ra với những nghề lao động giản đơn, thuộc nhóm lao động tự do, ít đòi hỏi phải qua đào tạo. Vì vậy, đa phần những người chuyển đổi nghề đều chuyển sang nghề lao động giản đơn khác vẫn thuộc nhóm lao động tự do. Mặc dù vậy, họ cũng gặp không ít khó khăn trong chuyển đổi nghề. Theo Lê Phương Hoa [26] khi khảo sát đánh giá mức độ khó khăn trong việc chuyển đổi nghề, 88,23% những người khảo sát cho biết họ gặp khó khăn trong việc chuyển sang nghề khác, trong đó có 11,76% đánh giá ở mức rất khó. Dường như ở Hà Nội việc chuyển đổi việc làm được đánh giá có sự chênh lệch đáng kể về mức độ khó dễ, thậm chí 22,5% những người chuyển đổi cho biết khá dễ tìm việc thì ở TP. Hồ Chí Minh có đến 92% cho rằng khó chuyển đổi nghề

Lao động tự do, hộ kinh doanh, người nhập cư, người dân tộc thiểu số chịu tác động từ dịch bệnh COVID-19 nặng nề hơn so với các nhóm đối tượng khác, vì thế gói hỗ trợ Chính phủ Việt Nam chú trọng triển khai cần tháo gỡ điểm nghẽn để nguồn lực hỗ trợ tìm đến được đúng các địa chỉ chịu tổn thương nhất từ dịch bệnh.

3.4. Tác động tới xuất nhập khẩu

Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

+ Về xuất khẩu

Một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong thập niên gần đây là sự cùng cố và phát triển quan hệ với các quốc gia khác thông qua thương mại và đầu tư. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 37,48 tỷ USD so với năm 2018, phần lớn là do các công ty đang hướng tới đa dạng hóa chuỗi sản xuất và cung ứng trong bối cảnh cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, đại dịch đã làm giảm nhu cầu trên tất cả các mặt, điều này cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu của cả nước giảm 1,1% so với năm trước xuống còn 121,21 tỷ USD và nhập khẩu - giảm 3,0% xuống 117,17 tỷ USD dẫn đến xuất siêu đạt 4,04 tỷ USD. Cả năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đạt khoảng 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước không còn là động lực cho sự tăng trưởng của hoạt động xuất khẩu như trong 9 tháng đầu năm 2020, khi giảm 1,1% và chỉ đạt 78,2 tỷ USD, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đã giành lại vị thế đầu tàu xuất khẩu, khi đạt 203,3 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 72,2 tổng kim ngạch xuất khẩu.

Mặc dù, kim ngạch xuất khẩu quý III/2020 sang thị trường Mỹ tăng so với quý II/2020 (hơn 65%), nhưng sang quý IV/2020 đã sụt giảm gần 12%. Đến hết tháng 12/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 76,4 tỷ USD, tăng 24,5% so với năm 2019. Trong đó, nổi bật 2 mặt hàng có mức tăng đột biến so với năm 2019, gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tăng 141% (tương đương 7,15 tỷ USD); máy vi tính và linh kiện tăng gần 72% (tương đương 4,34 tỷ USD).

Kim ngạch xuất khẩu quý IV/2020 sang thị trường Trung Quốc tăng gần 12% so với quý III/2020 (tương ứng tăng 4,2 tỷ USD); đóng góp cả năm 2020, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 48,5 tỷ USD, tăng khoảng 17% so với năm 2019. Trong đó, theo số liệu của năm 2020, đáng quan tâm chính là sự gia tăng mạnh của kim usơ với năm 2019 (tương đương 4,05 tỷ USD); máy vi tính và linh kiện tăng hơn 16% (tương đương 1,53 tỷ USD).

Xuất khẩu sang thị trường Liên minh châu Âu trong quý IV/2020 giảm 12% so với quý III/2020, điều này trực tiếp tác động khiến cho kim ngạch xuất khẩu sang Liên minh châu Âu cả năm 2020, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 34,8 tỷ USD). Như vậy, tác động của việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu đến xuất khẩu hàng hóa Việt Nam chưa thực sự rõ ràng. Hoạt động xuất khẩu sang các thị trường truyền thống khác trong năm 2020 so với năm 2019 đang có xu thế giảm, khi xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 23,1 tỷ USD giảm 8,7%; Nhật Bản đạt 19,2 tỷ USD, giảm 5,7%; Hàn Quốc đạt 18,7 tỷ USD, giảm 5,1%. Các nhóm hàng xuất khẩu chính gồm: các mặt hàng tiêu dùng và các mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam như túi xách, hàng dệt may, giày dép, hàng thủy sản, nông sản (trừ gạo và sắn), điện thoại và linh kiện... tiếp tục chịu bị tác động nặng nề bởi dịch bệnh covid-19 và duy trì mức tăng trưởng âm. Trên thực tế, đã xuất hiện nhiều mặt hàng mới có tốc độ xuất khẩu gia tăng nhanh như: đồ

chơi, dụng cụ thể thao (tăng 51%); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (tăng 50%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (tăng 46%),... Nếu đây là các sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam và xuất khẩu thì xu hướng này cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đang đa dạng hóa nhanh sang các ngành khác và năng lực cạnh tranh các ngành này khá mạnh.

Thống kê từ Bộ Công Thương [15] cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2021 đạt 25,5 tỷ USD, giảm 14% so với tháng trước. Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2021 lại tăng 44,9%.

Xét theo các nhóm hàng, kim ngạch xuất khẩu nhóm nông, lâm, thủy sản tháng 4/2021 đạt 2,167 tỷ USD, giảm 10,6% so với tháng 3/2021 và giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 8,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 8,25 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2020. Nhóm nhiên liệu và khoáng sản là nhóm hàng duy nhất có kim ngạch xuất khẩu giảm trong 4 tháng với mức giảm 21,6%, đạt 922 triệu USD.

Cung cấp dịch vụ du lịch cũng chính là một dạng xuất khẩu du lịch. Đại dịch Virus Covid-19 tác động rất mạnh tới hoạt động này. Theo báo cáo của Tổng cục Du lịch Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2020, lượng khách du lịch nước ngoài giảm 50% so với năm 2019. Các hãng hàng không Việt Nam cũng bị thua lỗ: Vietnam Airlines ước tính lỗ 647 triệu USD trong cả năm; Hãng hàng không giá rẻ VietJet Air lỗ 90,5 triệu USD trong nửa đầu năm 2020.

+ Về nhập khẩu

Năm 2020, tổng trị giá nhập khẩu tăng 3,6% so với năm 2019 và đạt khoảng 262,4 tỷ USD, trong đó, xăng dầu các loại giảm 2,66 tỷ USD, tương ứng giảm hơn 45%; vải giảm 1,5 tỷ USD, tương ứng giảm trên 11%; sắt thép các loại giảm 1,41 tỷ USD, tương ứng giảm 15%; ô tô nguyên chiếc các loại giảm 919 triệu USD, giảm tương ứng 27%,... Thống kê cho thấy, nhập khẩu từ một số thị trường chủ lực tăng do hoạt động sản xuất kinh doanh dần trở lại bình thường, cụ thể như: kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc là 26,3 tỷ USD, tăng khoảng 31% so với năm 2019 (tương đương 6,3 tỷ USD); từ Hàn Quốc đạt 13,3 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2019 (tương đương 1,7 tỷ USD); từ Nhật Bản là 5,9 tỷ USD, tăng 9,25% so với năm 2019 (tương đương 500 triệu USD); từ ASEAN đạt 7,1 tỷ USD;...

Theo số liệu thống kê từ Bộ Công Thương cho thấy trong 4 tháng đầu năm 2021, mặc dù đại dịch covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, những hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn ghi nhận đà tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2020, với tốc độ tăng cao nhất trong vòng 10 năm qua.

Từ những phân tích về tình hình xuất nhập khẩu năm 2020 cho thấy Việt Nam đã duy trì tổng mức xuất khẩu đến các thị trường xuất khẩu trọng yếu. Bước sang năm 2021, 2 tháng đầu năm vẫn ghi nhận đà tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm ước tính đạt 95,81 tỷ USD, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 48,55 tỷ USD, tăng 23,2%; nhập khẩu đạt 47,26 tỷ USD, tăng 25,9%. Cán cân thương mại hàng hóa 2 tháng đầu năm 2021 ước tính xuất siêu gần 1,3 tỷ USD.

4. Các chính sách của Việt Nam nhằm khắc phục thảm họa của đại dịch Covid-19

Đại dịch COVID-19 xuất hiện vào năm cuối thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 và khả năng sẽ ảnh hưởng đến một vài năm đầu của giai đoạn 2021 - 2030 đang đặt ra những thách thức mới không lường trước được với nền kinh tế Việt Nam. Đây là cú sốc bất ngờ làm nền kinh tế chệch khỏi đường ray đang trên đà phát triển kể từ năm 2012. Vì thế, để nền kinh tế nhanh chóng quay trở lại quỹ đạo phát triển bình thường mới, cú sốc dịch bệnh “vô tiền khoáng hậu” này cần được xử lý kịp thời, không để kéo dài và không để các vấn đề phát sinh trong thời kỳ dịch bệnh tồn đọng dai dẳng, kéo chậm tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Để hướng đến mục tiêu dài hạn, Chính phủ đã đưa ra các giải pháp chính sách giúp nền kinh tế trong thời gian sắp tới vừa phát triển kinh tế, vừa ổn định xã hội, tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

4.1 Quan điểm và các định hướng Chính phủ Việt Nam

a. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam

Thứ nhất: kinh tế Việt Nam đang đứng trước một đợt suy giảm lớn xuất phát từ một nguyên nhân phi kinh tế. Trong bối cảnh này, các chính sách điều hành vĩ mô có ảnh hưởng quan trọng tới sức đề kháng (khả năng chịu đựng) của nền kinh tế, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dịch bệnh. Đặc biệt, chúng sẽ quyết định nền kinh tế có khả năng phục hồi nhanh chóng hay không một khi bệnh dịch được kiểm soát.

Thứ hai: tác động của dịch bệnh tới các ngành kinh tế có sự khác biệt rất lớn. Một số ngành chịu ảnh hưởng nặng nề, các doanh nghiệp có khả năng phá sản hàng loạt (hàng không, du lịch, dịch vụ). Một số ngành vẫn có cơ hội phát triển tốt (nông sản, thực phẩm, dược phẩm, ...). Do vậy, cần có sự lựa chọn hợp lý các chính sách cũng như đối tượng hỗ trợ.

Thứ ba: việc kích thích tổng cầu trong bối cảnh hiện nay hầu như không có tác dụng trong ngắn hạn bởi sức mua ở những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp sẽ không thể tăng một khi bệnh dịch chưa được kiểm soát.

Thứ tư: tính chất của đại dịch COVID-19 lần này cho thấy việc dự báo tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam diễn ra trong thời gian bao lâu là rất khó. Mức độ kết nối rất lớn của Việt Nam với chuỗi giá trị toàn cầu và các biện pháp cách ly xã hội do các nước áp dụng dẫn đến việc đại dịch nếu được kiểm soát ở Việt Nam cũng không thể làm cho nền kinh tế phục hồi ngay nếu nó vẫn tiếp diễn ở các quốc gia khác. Điều này đòi hỏi phải xây dựng nhiều kịch bản chính sách kinh tế khác nhau từ ngắn đến dài hạn nhằm ứng phó với tình hình dịch ở cả Việt Nam và ở các quốc gia khác trên thế giới.

b. Định hướng các chính sách của Chính phủ Việt Nam đối phó với đại dịch Covid-19

Đảng và Nhà nước Việt Nam cho rằng việc ban hành các chính sách trong bối cảnh này cần đảm bảo các định hướng sau:

+ Ưu tiên chính sách nên hướng vào việc đảm bảo an ninh lương thực và phòng chống sự lây lan của bệnh dịch.

+ Các chính sách nhằm vào việc cải thiện khả năng thanh khoản, kéo dài khả năng chống đỡ của doanh nghiệp và đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt quan tâm đến những khu vực dễ bị tổn thương như người lao động, các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngắn hạn (đặc biệt tại những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất) nhưng đồng thời cũng cần tránh sự đổ vỡ của các doanh nghiệp lớn, đầu tư để từ đó lan sang các khu vực khác.

+ Các chính sách kích thích tổng cầu chủ yếu thông qua tăng đầu tư của nhà nước vào cơ sở hạ tầng. Tránh việc lạm dụng chính sách tiền tệ gây ra các bất ổn kinh tế vĩ mô trong dài hạn.

+ Hình thành rõ các gói chính sách hỗ trợ trong ngắn hạn và các gói chính sách giải cứu nền kinh tế trong dài hạn.

Các định hướng này có thể cụ thể hóa như sau:

(1) Trong mọi trường hợp Việt Nam phải đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu cho người dân. Mặc dù đây là những ngành ít chịu ảnh hưởng nhất nhưng các doanh nghiệp cung ứng các hàng hóa này cần phải được giám sát chặt chẽ và có biện pháp hỗ trợ cần thiết nếu cần để tránh không xảy ra đứt gãy trong sản xuất và cung ứng. Đây cần được coi là giải pháp cấp bách tại thời điểm này.

(2) Việt Nam cần chủ động xây dựng các kịch bản chính sách kinh tế ứng phó khác nhau tùy theo thời gian kéo dài và mức độ nghiêm trọng của bệnh dịch. Các giải pháp chính sách đưa ra cần tính đến độ trễ trong quá trình ban hành và triển khai để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả. Nếu bệnh dịch trong nước có thể kiểm soát trong tháng 4 hoặc cùng lắm đến hết quý 2 thì phản ứng chính sách phải mang tính “hỗ trợ”.

4.2 Các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đối phó với đại dịch Virus Covid-19

COVID-19 tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, đứng trước cú sốc này, Nhà nước nhanh chóng thực hiện các giải pháp mạnh, trước hết là để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, sau đó là để phát triển kinh tế. Các giải pháp đã chứng tỏ thành công bước đầu khi không chế được dịch bệnh, không để lây lan trong cộng đồng trong thời gian dài (trên 3 tháng) và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hoạt động du lịch cũng đang bắt đầu trên con đường khởi sắc trở lại trước khi dịch bệnh bùng phát lần nữa vào cuối tháng 7-2020.

Bên cạnh đó, Chính phủ nhanh chóng đưa ra các chính sách tiền tệ, tài khóa, an sinh xã hội nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của cú sốc COVID-19. Thứ nhất, gói chính sách tiền tệ - tín dụng nhằm cơ cấu lại, giãn - hoãn nợ và xem xét giảm lãi đối với tổng dư nợ chịu ảnh hưởng. Thứ hai, gói cho vay mới với tổng hạn mức cam kết khoảng 300.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hơn tín dụng thông thường từ 1% - 2,5%/năm. Thứ ba, gói tài khóa (giãn, hoãn thuế và tiền thuê đất, giảm một số thuế và phí) với tổng giá trị 180.000 tỷ đồng. Thứ tư, gói an sinh xã hội 62.000 tỷ đồng cho hơn 20 triệu lao động và đối tượng yếu thế....

4.2.1. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa với 2 công cụ chủ yếu là: Chi tiêu của chính phủ (G) và thuế. Để đối phó với những tác động của đại dịch Virus Covid-19, Chính phủ Việt Nam sử dụng triệt để cả 2 công cụ này.

Đầu tư công chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu của chính phủ. Mặt khác, đầu tư công vẫn là bệ đỡ chính cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. Trong khi cầu chi tiêu từ khu vực doanh nghiệp và người dân giảm mạnh, Nhà nước đóng vai trò là đối tượng chi tiêu chính. Do vậy, đẩy mạnh chi tiêu đầu tư công đóng vai trò rất quan trọng. Chính phủ Việt Nam đã tăng cường đầu tư công trong giai đoạn này bằng việc đẩy mạnh các dự án, đặc biệt là dự án cao tốc Bắc-Nam. Các dự án lớn được chia nhỏ ra làm nhiều gói thầu và thực hiện rải rác ở nhiều địa phương (của các dự án trung ương, ví dụ như các gói thầu trong dự án Cao tốc Bắc - Nam) để nhiều doanh nghiệp và nhiều địa phương có thể tiếp cận, tạo sự lan tỏa tốt hơn cũng có thể được coi như một giải pháp đặc biệt, mà vẫn đảm bảo tính hiệu quả.

Bên cạnh đó, các vướng mắc liên quan đến giải ngân nguồn vốn ODA đã được tập trung xem xét và tháo gỡ. Các khó khăn về thủ tục hành chính, luật pháp và các quy định của Việt Nam khiến các dự án ODA chậm tiến độ cũng dần được giải quyết. Ví dụ, yêu cầu tài sản thế chấp 120% mức vốn vay đối với bên thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP đã được rà soát. Điều này giảm được gánh nặng cho bên thực hiện và phá bỏ trở ngại cho việc triển khai dự án vay vốn. Việc rà soát thủ tục hành chính cộng với khảo sát thực tế đã được thực hiện để phát hiện và tháo gỡ đúng những trở ngại từ đó gánh nặng cho cơ quan thực hiện dự án giảm phần nhiều. Đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực như giáo dục, trường dạy nghề,.. đã được xem xét để miễn các điều kiện như tài sản thế chấp, vì vốn con người là yếu tố quan trọng để phát triển bền vững.

Ngoài ra, trong năm 2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã quyết định bổ sung 14,62 nghìn tỷ đồng từ nguồn tiết kiệm, cắt giảm chi của NSTW năm 2021 cho dự phòng NSTW để chi cho công tác phòng chống dịch COVID-19.

Bên cạnh đầu tư công, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một loạt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng tập trung, đúng đối tượng và thực chất hơn, theo sát với nhu cầu của doanh nghiệp. Các gói hỗ trợ doanh nghiệp đã thực hiện một cách chọn lọc, phân loại ngành nghề để hỗ trợ, trên cơ sở đánh giá, khảo sát nhanh tác động của dịch COVID-19 đến ngành, nghề cụ thể và có điều kiện, tiêu chí. Đặc biệt, những ngành nghề chịu tác động tiêu cực mạnh như: du lịch; vận tải; dệt may, da giày; bán lẻ; giáo dục – đào tạo,.. được ưu tiên hỗ trợ. Các gói hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam đảm bảo 3 tiêu chí quan trọng: (1) tính lan tỏa (tác động tích cực tới các ngành, lĩnh vực khác), (2) lao động (tạo nhiều công ăn việc làm), (3) có khả năng phục hồi sau đại dịch..).

Trong đại dịch, các gói kích thích được áp dụng tại Việt Nam vào tháng 3 năm (2019, 2020, 2021) đã tác động tới nền kinh tế. Chính phủ Việt Nam đã hỗ trợ các công ty bị tác động của đại dịch bằng cách hoãn thuế, giảm phí thuế bất động sản và cung cấp các ưu đãi về tín dụng. Đáng chú ý là Bộ Tài chính Việt Nam cũng đã có quyết định về việc miễn thuế

nhập khẩu khẩu trang thiết bị phẫu thuật, chất khử trùng, nguyên liệu sản xuất khẩu trang, cũng như các vật tư, thiết bị cần thiết khác để phòng chống đại dịch COVID-19.

Với chính sách tài khóa là giảm hoặc giãn thuế, tác động của các gói hỗ trợ gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất là rất nhỏ và tác động trong dài hạn. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã cho phép kéo dài thời gian giãn, hoãn thuế, tiền thuế đất và bổ sung bổ sung đối tượng gia hạn để doanh nghiệp đỡ khó khăn về thanh toán chi phí.

Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam đã hỗ trợ giảm thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Thuế giá trị gia tăng là một loại thuế mà diện điều tiết rộng. Việc điều tiết không chỉ tác động tới người sản xuất và tác động mạnh tới mức chi tiêu của nền kinh tế. Thuế giá trị gia tăng không cần phải có lợi nhuận mới phải nộp như thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế giá trị gia tăng phát sinh ngay khi cung cấp hàng hóa dịch vụ. Đặc biệt, việc giảm thuế giá trị gia tăng được tập trung cho các dịch vụ bị tác động nặng nề nhất bởi đại dịch Covid-19 như: lưu trú khách sạn, du lịch, vận chuyển, chuyên chở trang thiết bị phục vụ phòng chống dịch... Xem xét hoàn ngay thuế GTGT đầu vào cho doanh nghiệp xuất khẩu trong 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Với dự án đầu tư thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau, rút ngắn thời gian xét hoàn từ 40 ngày xuống 20 ngày.

Với những doanh nghiệp trực tiếp tham gia sản xuất đồ bảo hộ (găng tay, quần áo bảo hộ), trang thiết bị phòng chống dịch COVID-19 nên cho phép doanh nghiệp được khấu trừ toàn bộ chi phí TSCĐ (phát sinh khi mở rộng quy mô sản xuất) vào chi phí hợp lý để giảm trừ thuế TNDN. Các công ty nước ngoài mà mở rộng hoạt động đầu tư trong nước sẽ được hỗ trợ thuế bao gồm giảm thuế 30% trong ba năm. Kéo dài thời gian chuyển lỗ từ 5 năm lên 8 năm. Miễn thuế nhập khẩu các hàng hóa nhập khẩu để phục vụ chống dịch hoặc nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng hóa giúp phòng ngừa và kiểm soát COVID-19.

Chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp vì đa phần (chiếm 98% số lượng doanh nghiệp) các doanh nghiệp đang gặp khó khăn hoặc đứng trước nguy cơ phá sản là do gánh nặng chi phí mà hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là không phù hợp với họ. Chỉ có 2% doanh nghiệp tạm thời chưa bị ảnh hưởng bởi COVID-19 là được hưởng lợi từ chính sách này. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là một phương thức hỗ trợ chưa đúng cách, làm lãng phí nguồn lực, đồng thời tạo ra sự bất bình đẳng trong cộng đồng doanh nghiệp và khiến môi trường kinh doanh xấu đi. Việc giãn/giảm thuế chỉ nên áp dụng đối với thuế Giá trị gia tăng thì đối tượng được hưởng sẽ nhiều hơn.

Các chính sách an sinh xã hội như chi trả bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ người bị tạm thời ngừng việc, trợ cấp cho người nghèo, người bị mất kế sinh nhai, ... cần phải được ưu tiên hàng đầu về nguồn lực và thực hiện nhanh chóng, đặc biệt là nếu bệnh dịch tái bùng phát trong nước. Các chính sách hỗ trợ cần phải bao phủ được những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương - người lao động trình độ thấp và lao động trong khu vực phi chính thức khi họ chiếm một tỷ trọng lớn, dễ tổn thương, chịu tác động nặng nề nhất, tốc độ suy giảm thu nhập nhanh nếu kinh tế rơi vào suy thoái. Phải triển khai nhanh, gọn, đúng đối tượng, chuyển hỗ trợ bằng nhiều kênh khác nhau (trong đó, hết sức chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin như: Dịch vụ mobile money, ví điện tử...) mới đảm bảo chính sách nhân văn sớm đi vào cuộc sống.

Liên quan đến bảo hiểm tự nguyện, Nhà nước nên cho phép doanh nghiệp sử dụng quỹ bảo hiểm tự nguyện trong việc đào tạo kỹ năng cho 8 người lao động trong thời gian giãn việc, nghỉ việc để một mặt nâng cao trình độ cho người lao động, mặt khác giúp doanh nghiệp giảm chi phí tuyển dụng khi nền kinh tế cũng như doanh nghiệp hoạt động bình thường trở lại. Đồng thời, người lao động, dù tạm thời chưa có việc làm, nên được phép tiếp tục duy trì tham gia bảo hiểm xã hội, từ đó được bảo đảm các quyền lợi về bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Cải cách cải cách tài khóa theo hướng bền vững và hỗ trợ tăng trưởng. Cụ thể, cần cải cách hệ thống thuế nhằm giảm bớt gánh nặng thuế khóa, tạo nguồn thu ngân sách ổn định và cân bằng cần được coi là quan điểm chủ đạo. Đồng thời, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng ổn định và gia tăng hiệu quả đầu tư phát triển - chỉ bố trí vốn ngân sách cho những công trình thật sự cần thiết, có hiệu quả cao và kiểm soát chặt chẽ đầu tư công nhằm tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí, thất thoát, tham nhũng. Việc quản lý nợ công cũng phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, kỷ luật, giám sát chặt chẽ, sử dụng hiệu quả và đánh giá theo kết quả đầu ra, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Thời gian tới, dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch COVID-19 sẽ có tác động lớn tới nền kinh tế. Bộ Tài chính sẽ tiếp tục theo dõi sát diễn biến và điều kiện thực tế, tham mưu các giải pháp hỗ trợ phù hợp. Trong đó, trước mắt phối hợp với các bộ tham mưu trình chương trình phục hồi kinh tế với sự tham gia tích cực của chính sách tài khóa.

Theo các chuyên gia dự báo, trong năm 2022, dịch COVID-19 có thể tiếp tục kéo dài, nguy cơ xuất hiện biến thể mới, phức tạp và nguy hiểm hơn; vaccine và thuốc điều trị có thể tiếp tục khan hiếm.

Để bảo đảm sẵn sàng nguồn lực chống dịch, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, trình Quốc hội bố trí 10.000 tỷ đồng chi thường xuyên thuộc lĩnh vực y tế từ nguồn ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2022 cho công tác phòng chống dịch COVID-19; bố trí 20,5 nghìn tỷ đồng dự phòng NSTW (khoảng 2,5% tổng chi NSTW), tăng 3.000 tỷ đồng (17,14%) so với dự toán năm 2021 và 1,7 nghìn tỷ đồng chi dự trữ quốc gia, tăng 500 tỷ đồng so với dự toán năm 2021 để chủ động nguồn lực phòng, chống dịch, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ trọng yếu khác.

4.2.2. Chính sách tiền tệ

Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy, trong điều kiện tổng cầu suy giảm. Cầu đầu tư không còn phụ thuộc nhiều vào lãi suất. Thu nhập của nền kinh tế giảm sút thì chính sách tiền tệ, cụ thể là công cụ lãi suất trong thời điểm hiện nay sẽ ít hiệu quả. Khi dịch bệnh còn tồn tại thì một số nhu cầu đặc thù sẽ biến mất, theo đó các ngành kinh doanh phục vụ các nhu cầu đó cũng sẽ không trở lại được, dù lãi suất có giảm cũng không tạo được động lực để doanh nghiệp vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh. Nói cách khác, với đa số doanh nghiệp, yếu tố lãi suất không hẳn quyết định hành vi đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh vào lúc này. Do vậy, chính sách hỗ trợ tín dụng đã tập trung vào nhóm các doanh nghiệp ít hoặc không bị ảnh hưởng, hoặc có hướng chuyển đổi hiệu quả bằng các gói “giải cứu”.

Những chính sách giải cứu:

+ Tập trung không chỉ vào khả năng thanh khoản mà còn là khả năng thanh toán (tồn tại hay phá sản) của các doanh nghiệp. Ngân hàng Nhà nước đã bơm thêm thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Lãi suất đã cắt giảm thêm 1 – 2 điểm phần trăm.

+ Khi các chính sách tiền tệ hay tài khóa truyền thống không đủ hỗ trợ khả năng thanh toán của doanh nghiệp, Chính phủ đã can thiệp tài khóa trực tiếp như mua lại nợ, tăng sở hữu vốn nhà nước... ở một số lĩnh vực đặc biệt quan trọng. Từ đó, Việt Nam đã tránh tối đa sự đổ vỡ của các tập đoàn lớn.

Bên cạnh đó, việc giữ lãi suất tiền gửi ổn định, thấp cũng là cơ sở để lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vay vốn đầu tư, tái phục hồi sản xuất khi đại dịch Virus Covid-19 lắng xuống. Trong 6 tháng đầu năm 2021, lãi suất tiền gửi giữ ổn định ở mức thấp sau khi đã giảm mạnh trong năm 2020, lãi suất cho vay giảm nhẹ ở các lĩnh vực ưu tiên.

4.2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng rất lớn hoạt động xuất nhập khẩu. Chính vì vậy, để tăng cường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ và nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị cho sản xuất để phục hồi kinh tế, việc lựa chọn một chính sách tỷ giá hối đoái phù hợp là rất quan trọng.

Sau kỳ điều chỉnh hạ giá USD mua vào của Ngân hàng Nhà nước xuống mức 22.750 VND/USD với hiệu lực từ ngày 11/8/2021, tỷ giá USD/VND tiếp tục vận động theo xu hướng giảm cho đến nay.

Tại thời điểm đầu tháng 9/2021, cặp tỷ giá USD/VND giao dịch quanh mốc 22.760 - 22.770 VND/USD, đồng thời là mức thấp nhất trong vòng vài năm trở lại đây. Tính riêng từ đầu năm 2021, tiền Đồng đã tăng giá khoảng 1,47% so với đồng bạc xanh.

VND cũng là một trong số ít các loại tiền tệ trong khu vực đã tăng giá so với USD từ đầu năm 2021. Xu hướng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự thay đổi chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 20/7/2021, Ngân hàng Nhà nước cho biết, thời gian tới, cùng với tiến trình hiện đại hoá khuôn khổ chính sách tiền tệ, ngân hàng nhà nước cam kết sẽ tiếp tục điều hành tỷ giá chủ động, linh hoạt, phù hợp với trình độ phát triển của thị trường ngoại tệ và các yếu tố kinh tế, đảm bảo hoạt động ổn định, thông suốt của thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, từ đó giải toả các quan ngại của Bộ Tài chính Mỹ.

Thông qua đó, tính từ tháng 6/2021, ngân hàng nhà nước đã giảm giá mua vào tổng cộng 375 đồng xuống mốc 22.750 VND/USD và là mức giảm tổng cộng 450 đồng nếu tính từ tháng 11/2019 sau khi trải qua 6 lần điều chỉnh. Xu hướng này cũng được cho là đi ngược với những năm trước đó khi VND thường xuyên trượt giá so với USD. Mức độ cắt giảm cho đến nay cũng được đánh giá là lớn hơn và sớm hơn dự kiến, tiếp tục thể hiện chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt, chủ động của Ngân hàng nhà nước.

Khởi nghiên cứu toàn cầu của HSBC kỳ vọng Ngân hàng Nhà nước có thể sẽ tiếp tục duy trì chính sách điều hành tỷ giá như trong thời gian qua, với mục tiêu giảm tỷ giá

mua USD thêm. Theo đó, USD/VND được dự báo sẽ giảm từ 22.750 VND/USD vào cuối quý III/2021 xuống 22.525 VND/USD vào cuối năm 2021.

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu HSBC, bước sang năm 2022, tỷ giá USD/VND sẽ đảo chiều về mức 23.000 VND/USD, trong bối cảnh tài khoản vãng lai chuyển sang thâm hụt, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy vào chậm lại. Đồng VND có thể đứng trước áp lực đối diện với một đồng bạc xanh mạnh hơn trên thị trường quốc tế và đồng Nhân dân tệ (CNY) suy yếu hơn.

Trong năm 2021, VND đã vượt qua nhiều yếu tố bất lợi như những lo ngại về ảnh hưởng của dịch COVID-19 kéo dài khiến đà tăng trưởng chậm lại, cán cân thương mại thâm hụt và sự khác biệt chính sách tiền tệ với Ngân hàng Dự trữ liên bang Mỹ (Fed). Tuy nhiên, những vấn đề này có thể trở nên nổi cộm hơn vào năm sau.

Cụ thể, thặng dư tài khoản vãng lai của Việt Nam thu hẹp xuống còn 0,4 tỷ USD trong quý I/2021 từ mức trung bình hơn 3 tỷ USD mỗi quý trong giai đoạn từ năm 2019-2020 và nhiều khả năng thâm hụt nhẹ trong quý II/2021. Thặng dư thương mại, vốn đã giảm xuống 5,9 tỷ USD trong quý I/2021 từ mức trung bình 6,5 tỷ USD trong giai đoạn từ năm 2019-2020, cũng bộc lộ thiếu hụt của tài khoản vãng lai khi tiếp tục thiếu các khoản thu từ khách du lịch. Thâm hụt dịch vụ và dòng thu nhập chính lên tới 8,2 tỷ USD, trong khi dòng tiền liên quan đến kiều hối đạt 2,6 tỷ USD.

Sự suy giảm trong tài khoản vãng lai có thể sẽ tăng tốc trong tương lai khi cán cân thương mại thâm hụt 1,3 tỷ USD mỗi tháng kể từ tháng 4/2021. Trong khi đó, thâm hụt dịch vụ lớn hơn là hậu quả trực tiếp của việc mất doanh thu du lịch. Trước khi COVID-19 bùng nổ, nguồn thu từ du lịch ròng (5-6 tỷ USD) là quan trọng để bù đắp thâm hụt do giao thông vận tải (4-5 tỷ USD) và thâm hụt liên quan đến dịch vụ khác (3-4 tỷ USD).

Về dòng vốn đầu tư nước ngoài, các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ trước đến nay là nguồn chính của dòng vốn ngoại hối (5,9% GDP). Tuy nhiên, dòng tiền này gần đây đang chậm lại, với dữ liệu hàng tháng cho các khoản đầu tư đã thực hiện cho thấy sự sụt giảm từ mức trung bình là 1,8 tỷ USD trong giai đoạn từ tháng 4 - 12/2020, xuống còn 1,6 tỷ USD trong giai đoạn từ tháng 4 - 7/2021. Đối với dòng vốn danh mục đầu tư, với việc hạ dự báo tăng trưởng, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng trị giá 1,5 tỷ USD trong quý I/2020-quý I/2021, với rủi ro là việc rút các dòng vốn danh mục đầu tư này có thể gia tăng trong tương lai.

Trong bối cảnh dịch bệnh còn diễn biến hết sức phức tạp, nền kinh tế đứng trước nhiều thách thức trong quá trình phục hồi, trong đó doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng kịch bản hoạt động và hoạch định chiến lược kinh doanh, cụ thể:

Thứ nhất, việc giãn cách xã hội kéo dài cùng với những quy định chặt chẽ trong phòng chống dịch khiến nhiều doanh nghiệp phải tạm ngưng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, trong khi đó chi phí duy trì sản xuất tăng cao. Điều này gây ảnh hưởng đặc biệt đến vấn đề doanh thu và dòng tiền bị gián đoạn.

Thứ hai, khó khăn trong việc duy trì nhân công, lực lượng lao động trong và sau dịch. Người lao động chịu ảnh hưởng nặng nề trong suốt thời gian dịch bệnh, và sẽ gặp

nhiều khó khăn khi quay trở lại làm việc khi dịch bệnh được kiểm soát. Tương tự như vấn đề mà nhiều quốc gia khác đã gặp phải, doanh nghiệp sẽ đứng trước nhiều thách thức trong việc thu hút cũng như duy trì các nguồn lợi cho người lao động. Nếu các vấn đề này không được giải quyết, năng lực sản xuất khó có thể quay trở lại giai đoạn trước dịch.

Thứ ba, áp lực lạm phát leo thang, đặc biệt ở giá cả đầu vào cũng đặt ra nhiều thách thức cho doanh nghiệp. Chi phí vận hành tăng, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, vô hình chung sẽ tạo nhiều áp lực lên giá cả cung ứng nguyên vật liệu, từ đó cũng tạo ra nhiều thách thức đặc biệt với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực có tính cạnh tranh cao và khó tăng giá cả đầu ra.

Đứng trước những khó khăn kể trên, các doanh nghiệp cần phải chủ động trong vấn đề xây dựng các kịch bản đa dạng với từng tình huống. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cần đặc biệt chú trọng vấn đề phòng vệ rủi ro, trong đó có rủi ro về dòng tiền, rủi ro về lãi suất và tỷ giá thông qua các sản phẩm phòng vệ rủi ro, nhằm nắm thế chủ động trong việc dự phòng và ổn định tính thanh khoản, đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được thông suốt.

Dòng kiều hối và giải ngân FDI vẫn khá tích cực nên đủ để bù đắp cho thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa, tín dụng ngoại tệ cũng tăng cao nên cung cầu ngoại tệ vẫn khá cân bằng. Dự báo cho nửa cuối năm, giới chuyên môn cho rằng, tỷ giá USD/VND sẽ vẫn ổn định trong dài hạn nhưng có thể dao động theo diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế trong ngắn hạn.

Số liệu được đưa ra trong Báo cáo về thị trường tiền tệ tuần từ ngày 28/6 – 2/7 vừa được Bộ phận phân tích chứng khoán SSI (SSI Research) công bố cho thấy, tỷ giá USD/VND niêm yết của các NHTM trong tuần qua tăng 20 VND/USD chiều mua vào và giảm 10 VND/USD chiều bán ra, qua đó niêm yết ở mức 22.900 - 23.100 VND/USD; mức chênh lệch giữa tỷ giá bán - tỷ giá mua giảm về 200 VND/USD – mức thấp nhất kể từ tháng 3/2020 đến nay.

Trong tuần qua, tỷ giá trên thị trường tự do tăng 20 VND/USD chiều mua vào và 40 VND/USD chiều bán ra, lên mức 23.300 - 23.350 VND/USD.

Với diễn biến hiện tại, các chuyên gia của SSI Research cho biết, trong 6 tháng đầu năm 2021, VND đã lên giá 0,4% so với USD trong khi hầu hết các đồng tiền trong khu vực đều giảm giá (THB -6,9%; INR -1,7%; SGD -1,8%; PHP-1,6%...).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,73 tỷ USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4%; nhập khẩu đạt 159,1 tỷ USD, tăng 36,1%. Cán cân thương mại 6 tháng đầu năm 2021 ước tính nhập siêu 1,47 tỷ USD.

Tổng cục Thống kê cũng cho biết, trong thời gian gần đây, đồng Nhân dân tệ (CNY) tăng khá mạnh so với đồng USD, khiến kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này cũng chịu áp lực gia tăng. Ngoài ra, việc giá hàng hóa thế giới tăng mạnh trong suốt thời gian qua, trong khi nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu các nguyên nhiên

vật liệu đầu vào cũng là nguyên nhân khiến cho giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng mạnh.

Mặc dù nhập siêu trong nửa đầu năm 2021, các chuyên gia của SSI cho rằng, với dòng kiều hối và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn khá tích cực nên đủ để bù đắp cho thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa, tín dụng ngoại tệ cũng tăng cao nên cung cầu ngoại tệ vẫn khá cân bằng.

“Chúng tôi cho rằng tình trạng cán cân thương mại hàng hóa nửa đầu năm 2021 có thể mang tính chất mùa vụ, một phần do giá cả hàng hóa tăng gần đây và sẽ cải thiện trong nửa cuối năm 2021. Tỷ giá USD/VND sẽ vẫn ổn định trong dài hạn nhưng có thể dao động theo diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế trong ngắn hạn”, các chuyên gia của SSI dự báo.

Trong khi đó, các chuyên gia của Công ty chứng khoán Mirae Asset kỳ vọng tỷ giá duy trì ổn định tương đối nhờ vào các yếu tố như: Kỳ vọng cán cân thương mại dần quay lại mức thặng dư khi xuất khẩu tăng tốc trở lại; dòng vốn FDI tiếp tục tích cực nhờ làn sóng dịch chuyển sản xuất toàn cầu; cơ chế điều tiết cung cầu ngoại tệ linh hoạt của NHNN; đồng USD dự báo sẽ không mạnh lên do các gói kích thích kinh tế quy mô lớn và chính sách hỗ trợ nền kinh tế của FED; vào giữa tháng 4/2021, Bộ Tài chính Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước thao túng tiền tệ, điều này sẽ làm giảm áp lực lên tỷ giá USD/VND.

4.2.4. Chính sách thương mại

Trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những diễn biến phức tạp, đa số các quốc gia chịu nhiều tác động về kinh tế - xã hội do đại dịch COVID-19 bùng phát, Việt Nam vẫn không ngừng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, quan hệ đối tác chiến lược với các nền kinh tế lớn trên thế giới.

Tính đến tháng 11/2021, Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do (FTA). Việc đàm phán và ký kết thành công nhiều FTA với các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội về tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, đồng thời tạo ra những động lực đổi mới trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân.

Về xuất khẩu hàng hóa, việc tham gia các FTA đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt trên 545 tỷ USD trong năm 2020. Chỉ trong hai quý đầu năm 2021 ghi nhận 5 mặt hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD và 25 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD.

Việc ký kết và thực thi các FTA với những đối tác như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân đã giúp thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường này. So với thời điểm bắt đầu tham gia Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước ASEAN đã tăng hơn 9 lần, từ 5,9 tỷ USD năm 1996 lên hơn 53 tỷ USD trong năm 2020. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu của ta sang các thị trường đối tác FTA của ASEAN cũng đạt được những bước tăng trưởng đáng kể so với thời điểm trước khi thực hiện FTA, trong

đó xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc đạt mức tăng trưởng lớn nhất (15 lần) sau hơn 15 năm; kế đến là xuất khẩu Việt Nam sang Hàn Quốc (tăng 6 lần), Ấn Độ (tăng 5,2 lần), Nhật Bản (tăng 3 lần)....

Đối với Hiệp định EVFTA, kết quả thực thi Hiệp định EVFTA trong năm qua thể hiện tác động tích cực của Hiệp định trong việc hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với khó khăn và trở ngại của đại dịch. Nhìn lại 01 năm thực thi, có thể nói việc đưa Hiệp định EVFTA vào thực thi đã đem lại những kết quả rất khả quan, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã và đang diễn biến phức tạp tại cả châu Âu và Việt Nam. Trong năm đầu thực thi Hiệp định trao đổi thương mại hai chiều đạt 54,6 tỷ USD, tăng trưởng 11,9%, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang EU đạt 38,5 tỷ USD, tăng 11,3% còn EU xuất khẩu sang Việt Nam đạt 16,2 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sử dụng C/O mẫu EUR.1 đạt khoảng 7,71 tỷ USD, cho thấy nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã chú ý tận dụng cơ hội từ việc cắt giảm thuế quan của Liên minh châu Âu theo EVFTA.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và EU đã chứng kiến sự phục hồi và tăng trưởng khả quan so với năm 2020, kể cả so với thời kỳ trước đại dịch với kim ngạch 2 chiều đạt 41,3 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó xuất khẩu đạt 28,85 tỷ USD, tăng 11,7% và nhập khẩu đạt 12,4 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam xuất siêu sang EU 16,41 tỷ USD.

Bên cạnh đó, Hiệp định EVFTA đã được thực thi kể từ đầu năm 2021, giúp cho quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Vương quốc Anh không bị đứt gãy trong bối cảnh Anh rời khỏi EU. Hiệp định EVFTA đã trải qua gần 1 năm thực thi với nhiều kết quả tích cực trong bối cảnh COVID-19 phức tạp. Trong 10 tháng của năm 2021, thương mại 2 chiều đạt gần 5,5 tỷ USD và giá trị xuất nhập khẩu đều tăng 2 chữ số, theo đó xuất khẩu hàng hóa sang Anh đạt 4,735 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu từ Anh đạt 706 triệu USD, tăng 25,3%.

Bên cạnh những tác động tích cực trong việc thúc đẩy xuất nhập khẩu, là những Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tiêu chuẩn cao với mức độ cam kết sâu, phạm vi bao phủ rộng, từ những vấn đề thương mại truyền thống cho tới những vấn đề mới mà Việt Nam tham gia lần đầu tiên như mua sắm của Chính phủ, phát triển bền vững..., các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do này được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam đi xa hơn trong quá trình đổi mới thể chế kinh tế, minh bạch hóa thủ tục hành chính, từ đó xây dựng môi trường đầu tư - thương mại ngày càng thuận lợi hơn cho doanh nghiệp và người dân, góp phần vào tăng trưởng và phục hồi kinh tế trong và sau đại dịch COVID-19.

5. Những kết quả đạt được

Các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ Việt Nam đã thực hiện trong thời gian qua nhằm khắc phục những tác động của đại dịch Virus Covid-19 mang lại kết quả thực sự ấn tượng và được thế giới đánh giá cao. Có thể nêu ra vài điểm nhân về những kết quả đạt được trong duy trì tăng trưởng, trong hoạt động xuất nhập khẩu, trong đảm bảo đời sống cho người lao động, ổn định cuộc sống người dân và bình ổn giá cả,... như sau:

Tuy nhiên, kết thúc năm 2020, kinh tế Việt Nam đã có điểm sáng với tốc độ tăng trưởng khả quan, các chỉ số vĩ mô được đảm bảo. Trong đó, mục tiêu kiềm chế lạm phát đã và sẽ được khống chế ở mức tăng dưới 4% như Quốc hội đã đề ra từ đầu năm.

GDP năm 2020 tăng 2,91%: Tại buổi họp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020 diễn ra chiều 27-12, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cho biết, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 ước tính tăng 2,91% so với năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020, nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.

GDP quý IV/2020 ước tính tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý IV các năm trong giai đoạn 2011-2020. Dịch COVID-19 được kiểm soát chặt chẽ, nền kinh tế từng bước hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới, Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8 đã tạo động lực cho nền kinh tế nên GDP quý IV/2020 tăng trưởng khởi sắc so với quý III/2020, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng cao nhất 5,60%. Về sử dụng GDP quý IV/2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 1,48% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 5,29%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,25%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,83%.

GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%) trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội là thành công lớn của Việt Nam.

Các ngành kinh tế bị ảnh hưởng nhiều bởi các biện pháp khoanh vùng và cách ly xã hội nhằm kiểm chế dịch bệnh lây lan trong cộng đồng nhưng đều có dấu hiệu phục hồi, bước vào trạng thái hoạt động trong điều kiện bình thường mới. 9 tháng đầu năm 2021, với mức tăng 1,42% của toàn nền kinh tế, thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,74%, đóng góp 23,52% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,57%, đóng góp 98,53%; khu vực dịch vụ giảm 0,69%, làm giảm 22,05%. Trong đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục khẳng định vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, đồng thời duy trì nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện mục tiêu an sinh xã hội trong bối cảnh đại dịch.

Xuất khẩu vượt khó trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, lan rộng ra nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước nhưng kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2021 vẫn đạt tăng trưởng khá so với cùng kỳ 2020, đạt 483,17 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 18,8%; nhập khẩu tăng 30,5%

Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam 9 tháng đầu năm 2021 đạt gần 22,15 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Con số này tuy giảm so với giai đoạn trước, nhưng trong bối cảnh chuỗi cung ứng đứt gãy và dịch Covid-19 lan rộng, thì đây là một thành tích đáng khích lệ.

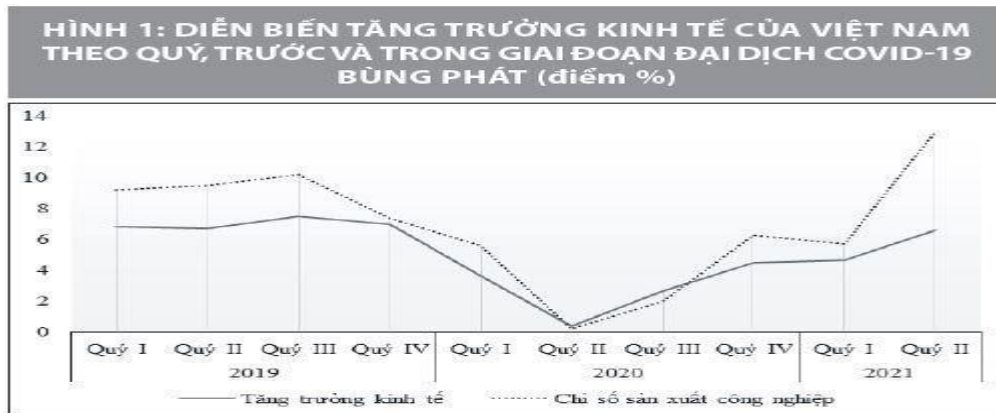
Điểm đáng lưu ý, trong 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế trong nước tăng 10,8% và khu vực FDI (kể cả dầu thô) tăng 5,9%. Nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn là điểm sáng trong xuất

khẩu khi tính chung 4 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 89,73 tỷ USD, tăng 31,2% so với cùng kỳ, chiếm 86,4% tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước. Theo đánh giá từ các chuyên gia, hầu hết các mặt hàng kể trên đều đã bằng hoặc lấy lại đà tăng trưởng so với thời điểm trước khi xảy ra đại dịch COVID-19. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu chung của Việt Nam trong năm 2021. Tính chung 4 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 103,9 tỷ USD, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 25,77 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm 24,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài kể cả dầu thô đạt 78,14 tỷ USD, tăng 34,4%, chiếm 75,2%. 4 tháng đầu năm 2021 có tới 19 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 84,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; trong đó, có 5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 59,8%.

Đối với hoạt động nhập khẩu thì có sự gia tăng mạnh mẽ trong 4 tháng đầu năm 2021 nhờ sự mở rộng của lĩnh vực sản xuất đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng trong nước. Vì vậy, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng 4 đạt 27 tỷ USD, tăng 43,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 4 tháng 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 102,61 tỷ USD, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước. Với con số xuất nhập khẩu như vậy, cán cân thương mại hàng hóa tháng 4 đã đưa nhập siêu lên mức 1,5 tỷ USD. Tuy nhiên, cộng dồn 4 tháng thì cán cân thương mại hàng hóa vẫn xuất siêu 1,29 tỷ USD; trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,92 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài kể cả dầu thô xuất siêu 11,21 tỷ USD.

Từ những kết quả về xuất nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2021 cho thấy, thời gian qua Việt Nam đã đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu sang hầu khắp thị trường, song khu vực châu Á vẫn là thị trường nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu.

Khu vực châu Mỹ vẫn là thị trường có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và tiếp theo là thị trường châu Âu. Các khu vực như châu Phi và châu Đại Dương tăng trưởng cũng tốt nhưng giá trị tuyệt đối hiện nay vẫn chưa lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây là những căn cứ để doanh nghiệp có thể tận dụng, gia tăng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới. Nhận định của giới phân tích cũng đánh giá cao việc trong bối cảnh thế giới vẫn chịu tác động rất nặng nề của dịch bệnh covid-19, cùng những hệ quả khác như thiếu container rỗng hay việc tăng giá cước tàu biển, sự cố của kênh đào Suez cộng với chi phí vận chuyển tăng nhưng hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn liên tục ghi nhận những kết quả tích cực và phát triển khá bền vững dựa vào tăng trưởng đồng đều ở tất cả ngành hàng quan trọng. Theo dự báo, hoạt động xuất nhập khẩu sẽ tiếp tục khởi sắc trong thời gian tới khi các Hiệp định thương mại tự do đang dần được thực thi một cách toàn diện hơn, hiệu quả hơn và sẽ tiếp tục tạo điều kiện để hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi, thông qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó, giá hàng hóa xuất khẩu cũng đang có xu hướng tăng, nhất là các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam, như: gạo, cà phê, chè, cao su, hạt tiêu, ... sẽ là động lực quan trọng để gia tăng giá trị xuất khẩu.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019-2021); Báo cáo kinh tế xã hội các quý năm 2019 – 2021

Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của tình hình thế giới đều tác động đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội nước ta.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới (WB) dự đoán rằng, trong tương lai gần, nền kinh tế Việt Nam sẽ không thể hoàn toàn dựa vào hai yếu tố truyền thống của tăng trưởng kinh tế là nhu cầu bên ngoài và tiêu dùng trong nước, trong khi ngành sản xuất xuất khẩu - nguồn tạo việc làm chính ở các thành phố - sẽ phải đối mặt với sự sụt giảm thêm đơn hàng từ nước ngoài. Một trong những cách giải quyết tình huống này là tăng cường quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia có ít trường hợp mắc COVID-19, cũng như tăng cường xuất khẩu nông sản của họ sang các nước đang đối mặt với vấn đề an ninh lương thực ngày càng trầm trọng. Ví dụ, nhiều quốc đảo ở Nam Thái Bình Dương dựa vào nguồn lương thực nhập khẩu - Quần đảo Solomon nhập khẩu 70% lượng gạo từ Việt Nam [25].

Kết luận

Dịch COVID-19 hiện nay đã và đang đặt ra những thách thức chưa từng có tiền lệ và những khó khăn vô cùng to lớn đối với toàn bộ nền kinh tế. Trong thời gian qua Chính phủ đã có những bước đi kiên quyết và đúng đắn, kiềm chế sự lây lan bùng phát của đại dịch COVID-19. Đó là thành quả rất đáng tự hào. Tuy nhiên, để có thể chiến thắng dịch bệnh trên cả hai mặt trận y tế và kinh tế, ngay từ bây giờ, bên cạnh việc hạn chế dịch bệnh, cần có những chính sách hợp lý nhằm: i) tăng cường sức đề kháng (khả năng chịu đựng) của nền kinh tế; ii) chuẩn bị đủ năng lực ứng phó khi dịch bệnh kéo dài; iii) từ đó tăng cường tiềm lực để phục hồi kinh tế nhanh chóng ngay khi dịch bệnh được khống chế, không để nền kinh tế rơi vào suy thoái. Có thể nói, đại dịch Covid-19 tác động không hề nhỏ tới nền kinh tế Việt Nam nói riêng và tới nền kinh tế Thế giới nói chung. Tuy nhiên, dưới góc độ của kinh tế vĩ mô, với sự đa chiều của nó đã đem lại cho Đất nước, cho chúng ta một cái nhìn bao quát và cụ thể về một nền kinh tế trong và ngoài nước. Dưới góc nhìn của kinh tế vĩ mô, không chỉ đưa ra cho ta những bằng chứng xác thực và cụ thể về tổng cung, tổng cầu, tổng đầu tư, ... mà còn giúp chính phủ đưa ra những cách giải quyết kịp thời và chuẩn

chính thông qua các chính sách kinh tế từ đó, giúp nền kinh tế phục hồi và phát triển một cách đáng mong đợi.

DANH MỤC THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Bích Ngọc và nnk (2020). *Giáo trình Kinh tế vĩ mô*. NXB Giao thông vận tải, Hà Nội
- [2] Minh Lan (2019, 24 tháng 12). *Chính sách kinh tế vĩ mô*, <https://vietnambiz.vn/>
- [3] Hồ Đức Phước (2021). *Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và cân đối tài chính – ngân sách*, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/bao-dam-on-dinh-kinh-te-vi-mo-va-cac-can-doi-tai-chinh-ngan-sach-593602.html>
- [4] P Linh (2021). *Ổn định kinh tế vĩ mô gắn với cơ cấu lại nền kinh tế*. Tạp chí Quốc phòng Thủ đô online, <http://quocphongthudo.vn/kinh-te/on-dinh-kinh-te-vi-mo-gan-voi-co-cau-lai-nen-kinh-te.html>
- [5] Nguyễn Đức Hà (2021). *Tóm tắt Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*. Tạp chí cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821890/dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-va-nhung-noi-dung-moi-ve-xay-dung-dang-trong-nhiem-ky.aspx>
- [6] Minh Duyên (2021). *Vượt mốc 20 nghìn ca nhiễm, cả nước tiếp tục đồng lòng, đoàn kết chống dịch COVID-19*, Tin tức, <https://ncov.vn.net.vn/tin-tuc/vuot-moc-20-nghin-ca-nhiem-ca-nuoc-tiep-tuc-dong-long-doaan-ket-chong-dich-covid-19/98e26651-1277-4735-a21a-0a8ac3354b2a>
- [7] https://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%B2ng_th%E1%BB%9Di_gian_c%E1%BB%A7a_%C4%91%E1%BA%A1i_d%E1%BB%8Bch_COVID-19_t%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_Nam
- [8] BSKKI: Vũ Thanh Tuấn (2021) *COVID-19 có bao nhiêu biến thể? Biến thể nào đáng lo ngại nhất?*, <https://medlatec.vn/tin-tuc/covid19-co-bao-nhieu-bien-the-bien-the-nao-dang-lo-ngai-nhat-s194-n23933>
- [9] Hannah Ritchie, Edouard Mathieu, Lucas Rodés-Guirao, Cameron Appel, Charlie Giattino, Esteban Ortiz-Ospina, Joe Hasell, Bobbie Macdonald, Saloni Dattani and Max Roser (2022). *Biểu đồ covid-19 trên thế giới*, <https://ourworldindata.org/coronavirus>
- [10] <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>
- [11] Bùi Văn Huyền, Đỗ Tất Cường (2021). *Tác động của đại dịch COVID-19 đến kinh tế - xã hội của Việt Nam*, Tạp chí tài chính, https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/tac-dong-cua-dai-dich-covid19-den-kinh-te-xa-hoi-cua-viet-nam-336767.html?msclid=688d756fd0&fbclid=IwAR0ZF29hUxwu_cCyLzfz5syTz2v-X7zhfgwD-4EG2J_VnKDClrvhY8rTYjs
- [12] Anh Minh (2022). *Chính sách tài khóa sẽ tham gia tích cực hơn vào quá trình phục hồi kinh tế*. Báo điện tử chính phủ. Lấy từ <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Chinh-sach-tai-khoa-se-tham-gia-tich-cuc-hon-va-qua-trinh-phuc-hoi-kinh-te/458105.vgp>
- [13] Phạm Hồng Chương, Trần Thọ Đạt, Bùi Đức Thọ, Tô Trung Thành, Phạm Thế Anh, Hồ Đình Bảo, Trần Thị Bích, Đỗ Văn Huân,... (12/2020). *Đánh giá các chính sách ứng phó với Covid-19 và các khuyến nghị*, Báo cáo của NEU-JICA, Trường Đại học kinh tế quốc dân.
- [14] Nguyễn Quang Thuần (2020), *Tác động của đại dịch covid-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới*. Tạp chí Cộng sản. Lấy từ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19%C2%A0va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doaan-toi.aspx>
- [15] Bộ công thương Việt Nam (10/12/2021). *Các Hiệp định thương mại tự do phát huy hiệu quả trong đại dịch Covid-19*. Công thông tin điện tử Phú Thọ.

- [16] Diêu Linh (18/11/2020). *Sự "bất quy tắc" của tỷ giá hối đoái trong giai đoạn dịch COVID-19*. Trang thông tin kinh tế của TTXVN
- [17] Ngô Đăng Khoa (19/09/2020). *Từ nay đến cuối năm, tỷ giá sẽ như thế nào?.* Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ.
- [18] Tổng cục Thống kê Việt Nam, *Báo cáo kinh tế xã hội các quý năm 2019-2021.*
- [19] Lê Thanh Bình (2021). *Tác động của đại dịch Covid-19 tới lao động, việc làm ở một số nhóm dễ bị tổn thương.* Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
- [20] Phạm Hồng Chương,...(2020). *Báo cáo đánh giá tác động của covid-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách.* Đại học kinh tế quốc dân.
- [21] **Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ**
- [22] Tổng cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 8 tháng đầu năm 2020.*
- [23] Tổng cục Thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm, 6/ 2020.*
- [24] T.H (2020). *Covid tác động tiêu cực đến nhiều ngành kinh tế của Việt Nam. Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ,*
<https://thitruongtaichinhliente.vn/covid-19-tac-dong-tieu-cuc-den-nhieu-nganh-kinh-te-cua-viet-nam-27198.html>
- [25] <https://vncdc.gov.vn/cap-nhat-tinh-hinh-dich-covid-19-den-9-gio-45-ngay-1132020-nd15363.html>
- [26] *Tác động của dịch Covid 19 tới lao động nữ di cư tại khu vực phi chính thức* (Nghiên cứu trường hợp Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) (vass.gov.vn)
- [27] <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/10/tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tang-truong-cac-khu-vuc-kinh-te-quy-iii-nam-2021/>
- [28] Bộ Công Thương (2021). *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại tháng 04 và 4 tháng năm 2021,* <http://moit.gov.vn>
- [29] [Tạo việc làm cho lao động hồi hương \(baothanhhoa.vn\)](#)
- [30] [Kết nối cung - cầu để người lao động hồi hương \(qdnd.vn\)](#)
-